

Số: 31/2019/QĐ-UBND

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh
áp dụng từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024**

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19/12/2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 229/2019/NQ-HĐND ngày 05/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh áp dụng từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh áp dụng từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024, gồm:

- Bảng giá đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác và đất rừng sản xuất.
- Bảng giá đất ở tại đô thị.
- Bảng giá đất ở ven các quốc lộ, tỉnh lộ, đường huyện ngoài đô thị.
- Bảng giá đất ở tại nông thôn.
- Bảng giá đất khu đô thị, khu nhà ở (ngoài đô thị).
- Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp trong các khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

7. Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp ngoài các khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

8. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ.

Điều 2. Bảng giá các loại đất quy định tại Điều 1 được sử dụng để làm căn cứ trong các trường hợp sau đây:

1. Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân;

2. Tính thuế sử dụng đất;

3. Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;

4. Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

5. Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai;

6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

Điều 3. Xác định giá đất theo vị trí, khu vực đất đối với đất ở

1. Xác định giá đất theo vị trí đất trong mỗi đường, phố

a) Vị trí 1: Áp dụng đối với thửa đất liền cạnh đường, phố (mặt tiền) được quy định trong các Bảng giá kèm theo quyết định này.

b) Vị trí 2: Áp dụng đối với thửa đất không nằm liền cạnh đường, phố; có ít nhất một mặt giáp với ngõ, đường nội bộ của khu nhà ở, có mặt cắt nhỏ nhất (tính từ đường, phố tới vị trí thửa đất) ≥ 5 m, cách chỉ giới lưu không đường, phố chính 100 m trở lại.

c) Vị trí 3:

- Áp dụng đối với thửa đất trong ngõ, đường nội bộ của khu nhà ở có điều kiện sinh hoạt kém thuận lợi hơn vị trí 2, có mặt cắt nhỏ nhất (tính từ đường, phố tới vị trí thửa đất) từ ≥ 2 m đến < 5 m.

- Áp dụng đối với thửa đất trong ngõ, đường nội bộ của khu nhà ở có điều kiện sinh hoạt kém thuận lợi hơn vị trí 2, có mặt cắt nhỏ nhất (tính từ đường, phố tới vị trí thửa đất) ≥ 5 m, nhưng cách chỉ giới lưu không đường, phố trên 100m.

d) Vị trí 4: Áp dụng đối với thửa đất trong ngõ, đường nội bộ khu nhà ở có điều kiện sinh hoạt kém thuận lợi, không thuộc các trường hợp trên.

đ) Các trường hợp đặc biệt.

- Trường hợp xác định giá đất theo vị trí đất đối với thửa đất có từ 2 mức giá trở lên thì xác định giá theo hướng chính của nhà, công trình phù hợp quy hoạch chi tiết khu dân cư đô thị.

- Các thửa đất ở các vị trí 2, 3, 4 có ngõ nối thông với nhiều đường phố có giá đất khác nhau thì áp dụng theo vị trí của đường phố gần nhất; nếu thửa đất có các khoảng cách đến các đường, phố bằng nhau thì áp dụng theo đường phố có mức giá cao nhất.

- Khu đô thị, khu nhà ở, khu dân cư có tuyến đường, phố có tên trên Bảng giá đi qua thì áp dụng theo đơn giá của tuyến đường, phố đó. Trường hợp, giá đất quy định theo mặt cắt đường tại khu đô thị, khu nhà ở, khu dân cư cao hơn tuyến đường, phố có tên trên Bảng giá đi qua, thì tính theo giá của mặt cắt đường.

- Các lô đất ở vị trí góc tiếp giáp 2 mặt đường, đơn giá tăng 10% so với các lô đất tiếp giáp 1 mặt đường ở cùng vị trí thuận lợi nhất.

- Các lô đất có 1 mặt đường và 1 mặt thoáng; các lô đất có 1 mặt đường và 2 mặt thoáng; các lô đất có 2 mặt đường (1 mặt trước và 1 mặt sau lô đất, không nằm vị trí góc), đơn giá tăng 5% so với các lô đất tiếp giáp 1 mặt đường ở cùng vị trí thuận lợi nhất.

- Các lô đất tiếp giáp 3 mặt đường, đơn giá tăng 15% so với các lô đất tiếp giáp 1 mặt đường ở cùng vị trí thuận lợi nhất.

2. Xác định giá đất ở thuộc khu đô thị, khu nhà ở, khu dân cư theo các loại mặt cắt đường.

a) Mặt cắt đường > 30 m: hệ số $K = 1$;

b) Mặt cắt đường > 22,5 m đến ≤ 30 m: hệ số $K = 0,9$;

c) Mặt cắt đường > 17,5 m đến $\leq 22,5$ m: hệ số $K = 0,8$;

d) Mặt cắt đường > 12 m đến $\leq 17,5$ m: hệ số $K = 0,7$;

đ) Mặt cắt đường ≤ 12 m: hệ số $K = 0,6$.

3. Xác định vị trí, khu vực đối với đất ở tại nông thôn

a) Khu vực 1: Đất có mặt tiền tiếp giáp với trục giao thông chính (liên xã) nằm tại trung tâm (gần Ủy ban nhân dân xã, trường học, chợ, trạm y tế); tiếp giáp khu du lịch, khu công nghiệp.

b) Khu vực 2: Nằm ven các trục đường giao thông liên thôn, ven khu vực trung tâm xã.

c) Khu vực 3: Là khu vực còn lại trên địa bàn xã.

d) Vị trí đất: Xác định như đối với đất ở tại đô thị quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4. Trường hợp Bảng giá đất thuộc tuyến đường, phố chỉ quy định vị trí 1 thì xác định hệ số tỷ lệ như sau: Vị trí 2 bằng 60% giá của vị trí 1; vị trí 3 bằng 39% giá của vị trí 1; vị trí 4 bằng 27,3% giá của vị trí 1.

5. Giá đất ở tại Bảng giá đất ở tại đô thị; Bảng giá đất ở tại nông thôn; Bảng giá đất ở ven các quốc lộ, tỉnh lộ, đường huyện là giá quy định đối với đất ở có hạ tầng kỹ thuật theo hiện trạng. Việc xác định giá đất ở để thu tiền sử dụng đất đối với các dự án giao đất theo hình thức định giá phải đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật thu tiền sử dụng đất nộp ngân sách nhà nước, như sau:

a) Đối với đất ở đô thị và ven trục quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ tối thiểu bằng 40% đối với các huyện Gia Bình, Lương Tài; bằng 50% đối với huyện Yên Phong, huyện Quế Võ, huyện Thuận Thành; bằng 60% đối với thành phố Bắc Ninh, thị xã Từ Sơn, huyện Tiên Du theo giá đất quy định tại Bảng giá đất.

b) Đối với đất ở nông thôn tối thiểu bằng 20% áp dụng chung cho các huyện, thị xã, thành phố theo giá đất quy định tại Bảng giá.

c) Trong trường hợp đặc biệt đối với dự án chi phí đầu tư hạ tầng quá cao thì Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định cho phù hợp.

d) Trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất cho toàn bộ dự án hoặc một phần dự án cũng phải áp dụng theo quy định này. Riêng đối với trường hợp đấu giá từng lô thì không áp dụng theo quy định này.

Điều 4. Giá đất nông nghiệp khác

Đất nông nghiệp khác bao gồm: Đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh được xác định bằng giá đất nông nghiệp theo quy định tại Bảng giá số 1.

Điều 5. Giá đất phi nông nghiệp khác

1. Đối với đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp: Căn cứ vào giá đất sản xuất, kinh doanh đối với đất sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh hoặc giá đất ở đối với đất trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp tại khu vực lân cận đã quy định trong Bảng giá đất để quy định mức giá đất.

2. Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích kết hợp nuôi trồng thủy sản thì áp dụng giá đất nuôi trồng thủy sản; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản thì căn cứ vào giá đất phi nông nghiệp liền kề hoặc giá đất phi nông nghiệp tại khu vực lân cận đã quy định trong Bảng giá đất để quy định mức giá đất.

3. Đối với đất chưa sử dụng, khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất để đưa vào sử dụng: Căn cứ vào phương pháp định giá đất và giá các loại đất cùng mục đích sử dụng đất đã được giao đất, cho thuê đất tại khu vực lân cận để quy định mức giá đất.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh xác định giá đất cụ thể cho từng trường hợp đối với đất để thực hiện dự án đầu tư hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng theo quy định.

Điều 6. Quy định chia lớp đối với khu đất có kích thước, diện tích lớn được Nhà nước giao đất, cho thuê đất

1. Đối với khu đất giao, thuê thuộc vị trí 1:

a) Lớp 1: Từ chỉ giới lưu không của đường, phố theo hướng chính của nhà, công trình phù hợp quy hoạch đến 30 m, giá đất được xác định bằng giá đất vị trí 1.

b) Lớp 2: Từ tiếp giáp lớp 1 đến 30 m, giá đất được xác định bằng giá đất vị trí 2.

c) Lớp 3: Từ tiếp giáp lớp 2 đến 30 m, giá đất được xác định bằng giá đất vị trí 3.

d) Lớp 4: Diện tích còn lại, giá đất được xác định bằng giá đất vị trí 4.

2. Đối với khu đất giao, thuê thuộc vị trí 2:

a) Lớp 1: Từ chỉ giới lưu không của đường, phố theo hướng chính của nhà, công trình phù hợp quy hoạch đến 30 m, giá đất được xác định bằng giá đất vị trí 2.

b) Lớp 2: Từ tiếp giáp lớp 1 đến 30 m, giá đất được xác định bằng giá đất vị trí 3.

c) Lớp 3: Diện tích còn lại, giá đất được xác định bằng giá đất vị trí 4.

3. Đối với khu đất giao, thuê thuộc vị trí 3:

a) Từ chỉ giới lưu không của đường, phố theo hướng chính của nhà, phù hợp quy hoạch đến 30 m, giá đất được xác định bằng giá đất vị trí 3.

b) Lớp 2: Diện tích còn lại, giá đất được xác định bằng giá đất vị trí 4.

4. Không áp dụng việc chia lớp đối với khu đất thuộc vị trí 4, đất ở tại nông thôn, đất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất nông nghiệp.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Giá các loại đất trong Bảng giá đất của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành để làm căn cứ xác định nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất theo quy định tại khoản 2 Điều 114 Luật Đất đai.

2. Trong quá trình thực hiện, trường hợp có một số loại đất, một số vị trí đất chưa phù hợp với Bảng giá đất hoặc chưa có trong Bảng giá đất mà phải điều chỉnh, bổ sung. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức xây dựng Bảng giá đất điều chỉnh báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, trình Thường trực HĐND tỉnh trước khi quyết định ban hành theo quy định.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường và các phòng ban có liên quan theo dõi, cập nhật biến động giá đất trên địa bàn, kịp thời báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp.

4. Các dự án đang thực hiện được xử lý theo nguyên tắc sau:


a) Trường hợp tiền sử dụng đất phải nộp đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định và thông báo theo đúng quy định của pháp luật tại thời điểm xác định, hộ gia đình, tổ chức kinh tế có trách nhiệm tiếp tục nộp tiền sử dụng đất vào ngân sách nhà nước theo mức đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông báo và phải nộp tiền chậm nộp (nếu có) theo quy định của pháp luật.

b) Trường hợp tiền sử dụng đất phải nộp đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định và thông báo, nhưng chưa phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm xác định và thông báo tiền sử dụng đất phải nộp thì thực hiện xác định giá thu tiền sử dụng đất theo quy định tại Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ

5. Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra, hướng dẫn, giải quyết vướng mắc trong thi hành Quyết định này.

Điều 8. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01/01/2020 và thay thế Quyết định số 552/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh 05 năm (2015-2019).

2. Thủ trưởng các cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, các cơ quan, đơn vị liên quan và các đối tượng sử dụng đất căn cứ Quyết định thi hành. 

Nơi nhận:

- Như Điều 8;
- Bộ TN&MT, Bộ TP, Bộ TC (b/c);
- TTTU, TTHĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQ tỉnh;
- Các Ban của Đảng; các Ban của HĐND tỉnh;
- VP Tỉnh ủy; VP HĐND tỉnh;
- TAND, Viện KSND tỉnh;
- Công an tỉnh;
- Cục Thuế, Kho bạc nhà nước tỉnh;
- Các Đ/c LĐVP UBND tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH, TNMT, T3.

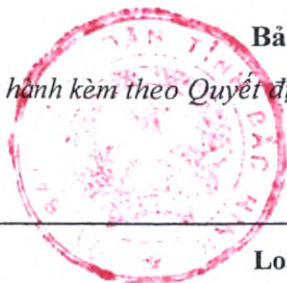
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hữu Thành

Bảng giá số 01: Giá đất nông nghiệp

(Ban hành kèm theo Quyết định số 31/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh)



Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

Stt	Loại đất	Mức giá
1	Đất nông nghiệp	
a	Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác	70
b	Đất rừng sản xuất	30

Ghi chú:

Bảng giá đất này quy định áp dụng trên địa bàn toàn tỉnh (bao gồm cả khu vực giáp ranh)

Bảng giá số 02: Giá đất ở đô thị

(Ban hành kèm theo Quyết định số 31/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh)

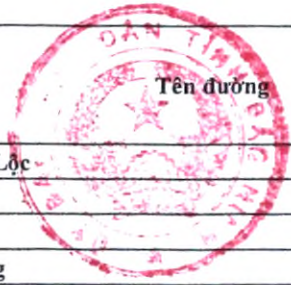
Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

Stt	Tên đường	Mức giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	THÀNH PHỐ BẮC NINH				
1	Đường Lý Thường Kiệt				
	- Từ đầu cầu Đập cầu đến Công ty may Đập Cầu	11,770	7,060	4,590	3,210
	- Từ Công ty may Đập Cầu đến Đội thuế Thị Cầu	16,200	9,720	6,320	4,420
2	Đường Ngô Gia Tự				
	- Từ Đội thuế Thị Cầu đến giao đường Kinh Dương Vương	22,800	13,680	8,890	6,220
	- Từ giao đường Kinh Dương Vương đến giao đường Nguyễn Đăng Đạo	35,000	21,000	13,650	9,560
	- Từ giao đường Nguyễn Đăng Đạo đến Công Ô	45,000	27,000	17,550	12,290
3	Đường Nguyễn Văn Cừ				
	- Từ Công Ô đến UBND phường Võ Cường	34,560	20,740	13,480	9,440
	- Từ UBND phường Võ Cường đến chân cầu vượt Quốc lộ 18	20,900	12,540	8,150	5,710
	- Từ chân cầu vượt Quốc lộ 18 đến địa phận huyện Tiên Du	13,600	8,160	5,300	3,710
4	Đường Lý Thái Tổ	39,000	23,400	15,210	10,650
5	Đường Lê Thái Tổ				
	- Từ giao đường Nguyễn Trãi đến giao đường Lý Anh Tông	38,000	22,800	14,820	10,370
	- Từ giao đường Lý Anh Tông đến giao đường Nguyễn Văn Cừ	35,000	21,000	13,650	9,560
6	Đường Nguyễn Trãi				
	- Từ ngã tư Công Ô đến hết địa phận phường Võ Cường	35,400	21,240	13,810	9,670
	- Từ tiếp giáp địa phận phường Võ Cường đến hết DABACO	19,200	11,520	7,490	5,240
	- Từ tiếp giáp DABACO đến hết địa phận phường Khắc Niệm	15,000	9,000	5,850	4,100
	- Từ giáp địa phận phường Khắc Niệm đến Km5+400	10,800	6,480	4,210	2,950
	- Từ Km5 + 400 đến tiếp giáp địa phận huyện Tiên Du	12,000	7,200	4,680	3,280
7	Đường Nguyễn Du	29,250	17,550	11,410	7,990
8	Đường Trần Hưng Đạo				
	- Từ Km0 đến đường Hoàng Ngọc Phách	45,000	27,000	17,550	12,290
	- Từ giao đường Hoàng Ngọc Phách đến chân cầu Đại Phúc	32,500	19,500	12,680	8,880
	- Từ chân cầu Đại Phúc đến hết tuyến	15,000	9,000	5,850	4,100
9	Đường Nguyễn Đăng Đạo				
	- Từ đường Ngô Gia Tự đến ngã 6	25,740	15,440	10,040	7,030
	- Từ ngã 6 đến giao đường Văn Miếu	21,450	12,870	8,370	5,860
	- Từ giao đường Văn Miếu đến cầu chui công hộp	17,100	10,260	6,670	4,670
	- Từ cầu chui công hộp đến hết giao đường Ba Huyện	11,560	6,940	4,510	3,160
	- Từ giao đường Ba Huyện đến giao đường Tam Giang	9,600	5,760	3,740	2,620
10	Đường Nguyễn Gia Thiều				
	- Từ giao đường Trần Hưng Đạo đến giao đường Nguyễn Phi Ý Lan	45,000	27,000	17,550	12,290
	- Từ giao đường Nguyễn Phi Ý Lan đến giao đường Kinh Dương Vương	39,000	23,400	15,210	10,650
11	Đường Nguyễn Cao				
	- Từ giao đường Trần Hưng Đạo đến giao đường Nguyễn Trãi	40,000	24,000	15,600	10,920
	- Từ giao đường Nguyễn Trãi đến giao đường Lý Anh Tông	32,890	19,730	12,820	8,970
	- Từ giao đường Lý Anh Tông đến giao đường Phạm Ngũ Lão	12,000	7,200	4,680	3,280
12	Đường Huyền Quang				
	- Từ giao đường Ngô Gia Tự đến đường Nguyễn Cao	21,600	12,960	8,420	5,890
	- Từ giao đường Nguyễn Cao đến giao đường Lý Thái Tổ	29,030	17,420	11,320	7,920
	- Từ giao đường Lý Thái Tổ đến giao đường Bình Than	20,160	12,100	7,870	5,510
13	Đường Đỗ Trọng Vỹ				
	- Từ giao đường Nguyễn Cao đến đường Lý Thái Tổ	22,980	13,790	8,960	6,270
14	Đường Hàn Thuyên	21,770	13,060	8,490	5,940
15	Đường Bình Than				
	- Từ giao đường Trần Hưng Đạo đến giao đường Nguyễn Đăng Đạo	19,450	11,670	7,590	5,310

Stt	Tên đường	Mức giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Từ giao đường Nguyễn Đăng Đạo đến giao đường Nguyễn Trãi	23,130	13,880	9,020	6,310
	- Từ giao đường Nguyễn Trãi đến hết tuyến	15,000	9,000	5,850	4,100
16	Đường Thiên Đức				
	- Từ giao đường Ngô Gia Tự đến giao đường Hồ Ngọc Lân	19,600	11,760	7,640	5,350
	- Từ giao đường Hồ Ngọc Lân đến tiếp giáp dốc Đặng	15,480	9,290	6,040	4,230
	- Từ dốc Đặng đến cổng 5 cửa	9,330	5,600	3,640	2,550
17	Đường Hồ Ngọc Lân				
	- Từ giao đường Thiên Đức đến giao đường Lạc Long Quân	19,960	11,980	7,790	5,450
18	Đường Lê Phụng Hiểu				
	- Từ giao đường Nguyễn Du đến cổng trường Nguyễn Văn Cừ	11,260	6,760	4,390	3,070
	- Từ cổng trường Nguyễn Văn Cừ đến giao đường Thiên Đức	9,280	5,570	3,620	2,530
19	Đường Thành Cổ	10,740	6,440	4,190	2,930
20	Đường Hoàng Quốc Việt				
	- Đoạn thuộc địa phận phường Đáp Cầu	11,400	6,840	4,450	3,120
	- Đoạn thuộc địa phận phường Thị Cầu	14,250	8,550	5,560	3,890
21	Đường Như Nguyệt	5,400	3,240	2,110	1,480
22	Đường Bà Chúa Kho	6,680	4,010	2,610	1,830
23	Đường Cổ Mễ	5,400	3,240	2,110	1,480
24	Đường Sông Cầu				
	- Đoạn thuộc địa phận phường Vạn An	6,000	3,600	2,340	1,640
	- Đoạn thuộc địa phận phường Hòa Long	5,000	3,000	1,950	1,370
25	Đường Trần Lưu				
	- Từ Ngã 3 công ty May Đáp Cầu đến giao Quốc lộ 1A	10,530	6,320	4,110	2,880
	- Từ giao Quốc lộ 1A đến hết tuyến	5,400	3,240	2,110	1,480
26	Đường Đẩu Mã				
	- Từ giao đường Trần Hưng Đạo đến ngã 3 vào trường Trung học Y tế	15,220	9,130	5,930	4,150
	- Từ ngã 3 lối vào trường Trung học Y tế đến giao đường Hoàng Quốc Việt	11,050	6,630	4,310	3,020
27	Đường Rạp Hát	13,980	8,390	5,450	3,820
28	Đường Thành Bắc	19,170	11,500	7,480	5,240
29	Đường Khã Lễ	10,450	6,270	4,080	2,860
30	Đường Hai Bà Trưng				
	- Từ giao đường Kinh Vương đến giao đường Trần Hưng Đạo	24,800	14,880	9,670	6,770
31	Đường Kinh Dương Vương				
	- Từ giao đường Ngô Gia Tự đến giao đường Đẩu Mã	29,380	17,630	11,460	8,020
32	Đường Phù Đổng Thiên Vương	16,200	9,720	6,320	4,420
33	Đường Lê Văn Thịnh				
	- Từ giao đường Ngô Gia Tự đến giao đường Hàn Thuyên	31,200	18,720	12,170	8,520
	- Từ giao đường Hàn Thuyên đến hết tuyến	21,000	12,600	8,190	5,730
34	Đường Nguyễn Phi Ý Lan	21,600	12,960	8,420	5,890
35	Đường Cao Lỗ Vương	11,060	6,640	4,320	3,020
36	Đường Vũ Ninh				
	- Từ giao đường Ngô Gia Tự đến cổng Bệnh viện Đa khoa cũ	9,470	5,680	3,690	2,580
	- Đoạn còn lại	5,920	3,550	2,310	1,620
37	Đường Phúc Sơn				
	- Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến đường sắt	13,820	8,290	5,390	3,770
	- Đoạn bên kia đường sắt	8,400	5,040	3,280	2,300
38	Đường Văn Miếu				
	- Từ giao đường Bình Than đến chân dốc khu 10	17,640	10,580	6,880	4,820
39	Đường Lý Đạo Thành	16,800	10,080	6,550	4,590
40	Đường Ngọc Hân Công Chúa				
	- Từ giao đường Lý Anh Tông đến giao đường Trần Hưng Đạo	25,440	15,260	9,920	6,940
41	Đường Nguyễn Quyền				
	- Từ giao đường Nguyễn Trãi đến giao đường Trần Hưng Đạo	19,450	11,670	7,590	5,310
	- Từ giao đường Nguyễn Trãi đến tiếp giáp cầu vượt Quốc lộ 18	18,000	10,800	7,020	4,910
42	Đường Lý Thái Tông				
	- Từ giao đường Cao Lỗ Vương đến giao đường Kinh Dương Vương	22,680	13,610	8,850	6,200

Stt	Tên đường	Mức giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
43	Đường Trường Chinh				
	- Từ giao đường Trần Hưng Đạo đến giao đường Phù Đổng Thiên Vương	10,080	6,050	3,930	2,750
44	Đường Trần Quốc Toàn				
	- Từ giao đường Lê Thái Tổ đến ngã 3 đường khu Đọ Xá	20,400	12,240	7,960	5,570
45	Đường Lý Cao Tông				
	- Từ giao đường Nguyễn Cao đến giao đường Lý Thái Tổ	20,160	12,100	7,870	5,510
	- Từ giao đường Lý Thái Tổ đến giao đường Bình Than	16,130	9,680	6,290	4,400
46	Đường Ngô Tất Tố				
	- Từ giao đường Lê Thái Tổ đến giao đường Nguyễn Văn Cừ	20,160	12,100	7,870	5,510
	- Từ giao Nguyễn Văn Cừ đến giao phố Phạm Thịnh	15,000	9,000	5,850	4,100
47	Đường Lý Nhân Tông				
	- Từ giao đường Lê Thái Tổ đến giao đường Nguyễn Văn Cừ	20,160	12,100	7,870	5,510
	- Từ giao Nguyễn Văn Cừ đến giao phố Phạm Thịnh	15,000	9,000	5,850	4,100
48	Đường Hoàng Hoa Thám				
	- Từ giao phố Phạm Thịnh đến giao đường Nguyễn Văn Cừ	13,500	8,100	5,270	3,690
	- Từ giao đường Nguyễn Văn Cừ đến giao đường Lê Thái Tổ	27,000	16,200	10,530	7,370
	- Từ giao đường Lê Thái Tổ đến giao đường Bình Than	20,970	12,580	8,180	5,730
	- Từ giao đường Bình Than đến giao đường Đoàn Phú Tứ	16,100	9,660	6,280	4,400
49	Đường Luy Lâu	16,160	9,700	6,310	4,420
50	Đường Lý Thản Tông				
	- Từ giao đường Lê Thái Tổ đến giao đường Nguyễn Văn Cừ	19,350	11,610	7,550	5,290
	- Từ giao Nguyễn Văn Cừ đến giao phố Phạm Thịnh	14,000	8,400	5,460	3,820
51	Đường Phạm Ngũ Lão (đoạn từ đường Lý Quốc Sư đến đường Lê Lai)	13,200	7,920	5,150	3,610
52	Đường Lý Anh Tông				
	Từ giao đường Nguyễn Văn Cừ đến giao đường Lê Thái Tổ	20,900	12,540	8,150	5,710
	- Từ giao đường Lê Thái Tổ đến giao đường Lê Lai	22,000	13,200	8,580	6,010
53	Đường Lê Thánh Tông	11,200	6,720	4,370	3,060
54	Đường Triệu Việt Vương	14,540	8,720	5,670	3,970
55	Đường Lý Quốc Sư	13,200	7,920	5,150	3,610
56	Đường từ cổng 5 cửa đến tiếp giáp xã Tam Đa	5,400	3,240	2,110	1,480
57	Đường từ cổng 5 cửa đến hết địa phận Vạn An (đường đi Tỉnh lộ 286)	6,000	3,600	2,340	1,640
58	Đường Nguyễn Công Hãng				
	- Từ giao đường Rạp Hát đến giao đường Âu Cơ	11,250	6,750	4,390	3,070
	- Từ giao đường Âu Cơ đến giao đường Lạc Long Quân	9,750	5,850	3,800	2,660
59	Đường Lê Lai				
	- Từ giao đường Nguyễn Quyền đến giao đường Lý Anh Tông	12,000	7,200	4,680	3,280
	- Từ giao đường Lý Anh Tông đến giao đường Bình Than	9,000	5,400	3,510	2,460
60	Đường Lý Thánh Tông				
	- Từ giao đường Lê Lai (Võ Cường 78 cũ) đến giao đường Lý Anh Tông	13,000	7,800	5,070	3,550
	- Từ giao đường Lý Anh Tông đến giao đường Lê Lai (Võ Cường 106 cũ)	9,900	5,940	3,860	2,700
61	Đường Âu Cơ (Đường Kinh Bắc - Hoà Long Cũ)				
	- Từ giao đường Ngô Gia Tự đến giao đường Hồ Ngọc Lân	22,030	13,220	8,590	6,010
	- Từ giao đường Hồ Ngọc Lân đến giao đường Tạ Quang Bửu	19,950	11,970	7,780	5,450
	- Từ giao đường Tạ Quang Bửu đến hết tuyến	17,620	10,570	6,870	4,810
62	Đường Lạc Long Quân				
	- Từ giao đường Ngô Gia Tự đến giao đường Nguyễn Văn Huyền	22,100	13,260	8,620	6,030
63	Đường Lê Hồng Phong				
	- Từ giao đường Nguyễn Công Hãng đến giao đường Hồ Ngọc Lân	14,210	8,530	5,540	3,880
	- Từ giao đường Hồ Ngọc Lân đến giao đường Tạ Quang Bửu	13,600	8,160	5,300	3,710
	- Từ giao đường Tạ Quang Bửu đến hết tuyến	11,900	7,140	4,640	3,250
64	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	13,370	8,020	5,210	3,650
65	Đường Chu Văn An	13,370	8,020	5,210	3,650
66	Đường Ngô Sĩ Liên	13,370	8,020	5,210	3,650
67	Đường Tạ Quang Bửu	13,370	8,020	5,210	3,650
68	Đường Hoàng Văn Thụ	13,370	8,020	5,210	3,650

Stt	Tên đường	Mức giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
69	Đường Ngô Quyền	13,370	8,020	5,210	3,650
70	Đường Tô Hiến Thành	13,370	8,020	5,210	3,650
71	Phố Lê Đức Thọ	9,750			
72	Phố Nguyễn Đức Cảnh	9,750			
73	Phố Nguyễn Bình	9,750			
74	Phố Mạc Thị Bưởi	9,750			
75	Phố Lê Thanh Nghị	9,750			
76	Phố Ngô Xuân Quảng	9,750			
77	Phố Y Na	8,250			
78	Phố Nguyễn An Ninh	9,750			
79	Phố Nguyễn Nhân Kính	9,750			
80	Phố Nguyễn Bá Tuấn	12,540			
81	Phố Nguyễn Công Trứ	9,750			
82	Phố Lê Trọng Tấn	9,750			
83	Phố Trần Đại Nghĩa	9,750			
84	Phố Tô Ngọc Vân	10,500			
85	Phố Xuân Diệu	10,500			
86	Phố Thị Chung	10,500			
87	Phố Vũ Trọng Phụng	10,490			
88	Phố Kim Lân	14,000			
89	Phố Tân Đà	10,500			
90	Phố Nguyễn Công Hoan	10,500			
91	Phố Hàn Mặc Tử	10,500			
92	Phố Văn Cao	10,500			
93	Phố Bùi Xuân Phái	10,500			
94	Phố Hoài Thanh	13,500			
95	Phố Nam Cao	13,500			
96	Phố Yên Mẫn (Đoạn từ đường Chu Văn An đến đường H quy hoạch)	6,000	3,600	2,340	1,640
97	Phố Lương Ngọc Quyến	9,750			
98	Phố Lương Văn Can	9,750			
99	Phố Ngô Luân	9,750			
100	Phố Đào Duy Từ	9,750			
101	Phố Xuân Thủy	9,750			
102	Phố Nguyễn Khắc Cần	14,000			
103	Phố Nguyễn Tự Cường	9,750			
104	Phố Nguyễn Tất Thông	9,750			
105	Phố Nguyễn Tào	9,750			
106	Phố Ngô Diễm	9,750			
107	Phố Tông Đản	9,750			
108	Phố Nguyễn Thái Học	9,750			
109	Phố Phó Đức Chính	10,500			
110	Phố Ngô Sách Tuấn	9,750			
111	Phố Đặng Trần Côn	9,750			
112	Phố Nguyễn Tri Phương	9,750			
113	Phố Niềm Xá	6,530	3,920	2,550	1,790
114	Phố Nguyễn Xuân Huy	6,000	3,600	2,340	1,640
115	Phố Nguyễn Đăng Sở	14,000			
116	Phố Phạm Thịnh	12,540			
117	Đường trong Khu Thượng Đồng - Phường Vạn An	5,100	3,060	1,990	1,390
118	Đường Đỗ Nhân	10,000	6,000	3,900	2,730
119	Phố Thụ Ninh	4,500	2,700	1,760	1,230
120	Phố Bắc Sơn	5,310	3,190	2,070	1,450
121	Đường lên nhà khách UBND tỉnh cũ (từ giáp đường Lý Thường Kiệt đến cổng nhà khách cũ)	4,820	2,890	1,880	1,320
122	Phố Nguyễn Nhân Bi	9,500	5,700	3,710	2,600
123	Đường Trần Bá Linh	7,610	4,570	2,970	2,080



Stt	Tên đường	Mức giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
124	Đường Nguyễn Thế Lộc	7,610	4,570	2,970	2,080
125	Đường Vũ Đạt	7,100	4,260	2,770	1,940
126	Đường Nguyễn Lễ	7,610	4,570	2,970	2,080
127	Đường Đồng Chương	6,760	4,060	2,640	1,850
128	Đường Nguyễn Cao Nhạc (từ giao đường Thiên Đức đến giao đường Đồng Chương)	4,500	2,700	1,760	1,230
129	Đường Ngũ Huyện Khê (từ giao đường Thiên Đức đến hết địa phận thành phố Bắc Ninh)	4,500	2,700	1,760	1,230
130	Khu giãn dân Khúc Toại, phường Khúc Xuyên	6,300	3,780	2,460	1,720
131	Khu giãn dân Trà Xuyên, phường Khúc Xuyên	5,900	3,540	2,300	1,610
132	Phố Khúc Toại	4,500	2,700	1,760	1,230
133	Phố Trà Xuyên	4,500	2,700	1,760	1,230
134	Quốc lộ 18 mới (đoạn thuộc Khúc Xuyên, Phong Khê)	6,000	3,600	2,340	1,640
135	Tỉnh lộ 286 (đoạn thuộc Khúc Xuyên, Phong Khê)	10,200	6,120	3,980	2,790
136	Đường Phong Khê 1 đoạn từ giao đường Nguyễn Văn Cừ đến (thửa đất số 402 tờ bản đồ số 25)	6,120	3,670	2,390	1,670
137	Đường Phong Khê 2 từ (thửa 65 tờ bản đồ số 25) đến (thửa đất số 60 tờ bản đồ số 19)	4,500	2,700	1,760	1,230
138	Đường Phong Khê 3 từ (thửa 55 tờ bản đồ số 19) đến (thửa 59 tờ bản đồ số 16)	4,430	2,660	1,730	1,210
139	Đường Phong Khê 4 từ giao đường Nguyễn Văn Cừ đến (thửa 142 tờ bản đồ số 26)	6,120	3,670	2,390	1,670
140	Đường Phong Khê 5 từ (thửa đất số 141 tờ bản đồ số 26) đến (thửa số 186 tờ bản đồ số 23)	4,730	2,840	1,850	1,300
141	Đường Phong Khê 6 từ (thửa đất số 107 tờ bản đồ số 20) đến (thửa số 01 tờ bản đồ số 17)	4,430	2,660	1,730	1,210
142	Đường Cầu Tiên	6,200	3,720	2,420	1,690
143	Đường Cầu Rồng	6,200	3,720	2,420	1,690
144	Đường Dương Ổ	5,100	3,060	1,990	1,390
145	Đường Nguyễn Quốc Ích	6,200	3,720	2,420	1,690
146	Đường Ngô Khê	5,100	3,060	1,990	1,390
	Đường trong khu dân cư phường Khắc Niệm				
147	Đường Khắc Niệm 1 (từ thửa 126 tờ bản đồ số 20) đến Ngã 3 trường THCS Khắc Niệm	4,800	2,880	1,870	1,310
148	Đường Khắc Niệm 2 (từ thửa 24 tờ bản đồ số 08) đến Ngã 3 trường THCS Khắc Niệm	4,800	2,880	1,870	1,310
149	Đường Khắc Niệm 3 từ ngã 3 trường THCS Khắc Niệm đến (thửa số 47 tờ bản đồ số 17)	5,250	3,150	2,050	1,440
150	Đường Khắc Niệm 4 (từ thửa số 75 tờ bản đồ số 17) đến tiếp giáp địa phận phường Hạp Lĩnh	5,250	3,150	2,050	1,440
151	Đường Khắc Niệm 5 (từ thửa 47 tờ bản đồ số 14) đến tiếp giáp phường Hạp Lĩnh	4,500	2,700	1,760	1,230
152	Đường Nguyễn Thủ Tiệp	5,250	3,150	2,050	1,440
153	Đường Ném Sơn	4,500	2,700	1,760	1,230
154	Đường Ném Thượng	4,500	2,700	1,760	1,230
155	Đường Ném Đoài	4,500	2,700	1,760	1,230
156	Đường Ném Đông	4,500	2,700	1,760	1,230
157	Đường Tiền Ngoài	4,500	2,700	1,760	1,230
158	Đường Tiền Trong	4,500	2,700	1,760	1,230
159	Đường Kênh Nam	4,500	2,700	1,760	1,230
160	Đường Chu Mầu (từ giao đường Trần Hưng Đạo đến giao đường giao thông dọc kênh Tào Khê)				
	- Từ giao đường Trần Hưng Đạo đến thửa 101 tờ bản đồ số 16	8,640	5,180	3,370	2,360
	- Từ (thửa 101 tờ bản đồ số 16) đến giao đường giao thông dọc kênh Tào Khê	6,400	3,840	2,500	1,750
161	Đường Đàm Văn Lễ	6,500	3,900	2,540	1,780
162	Đường Tam Giang				
	- Từ giao đường Trần Hưng Đạo đến giao đường Đàm Văn Lễ	6,500	3,900	2,540	1,780
	- Từ giao đường Đàm Văn Lễ đến giao đường Nguyễn Đăng Đạo	5,900	3,540	2,300	1,610
163	Đường Nguyễn Văn Bàng	6,500	3,900	2,540	1,780

Stt	Tên đường	Mức giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
164	Đường Nguyễn Áu Miễn	4,250	2,550	1,660	1,160
165	Đường Núi Bàn Cờ	5,000	3,000	1,950	1,370
166	Đường Chu Huân	4,500	2,700	1,760	1,230
167	Đường Kim Đồi	4,300	2,580	1,680	1,180
168	Đường Phú Xuân	4,300	2,580	1,680	1,180
169	Đường Nguyễn Nhân Lượng	4,300	2,580	1,680	1,180
170	Đường Quỳnh Đồi	4,300	2,580	1,680	1,180
171	Đường Đạo Chân	4,300	2,580	1,680	1,180
172	Phố Nguyễn Nhân Đạc	4,560	2,740	1,780	1,250
173	Đường trong khu dân cư cũ phường Kim Chân	4,500	2,700	1,760	1,230
174	Tỉnh lộ 279 (đoạn thuộc xã Kim Chân)	5,100	3,060	1,990	1,390
175	Đường Trần Khánh Dư				
	- Từ giao đường Trường Chinh đến đường Luy Lâu	13,930			
176	Đường Trần Đăng Tuyển				
	- Từ giao đường Trường Chinh đến giao đường Đẩu Mã	8,050	4,830	3,140	2,200
177	Phố Nguyễn Lương Bằng	7,500			
178	Phố Trần Huy Liệu	7,500			
179	Phố Tạ Uyên	7,500			
180	Phố Hoàng Tích Trí	7,500			
181	Phố Lê Văn Duyệt	11,250			
182	Phố Đào Cam Mộc	11,250			
183	Phố Phạm Sư Mạnh	11,250			
184	Phố Nguyễn Xí	11,250			
185	Phố Vũ Tuấn Chiêu	11,140			
186	Phố Nguyễn Dũng Nghĩa				
	- Từ giao phố Lê Văn Hưu đến hết khu đô thị Phúc Ninh	9,750			
187	Phố Nguyễn Quốc Quang	9,750			
188	Phố Nguyễn Sở Thù	9,750			
189	Phố Hoàng Hiến	9,750			
190	Phố Bà Huyện Thanh Quan	9,750			
191	Phố Nguyễn Nhân Huân	9,750			
192	Phố Phạm Đình Dư	9,750			
193	Phố Vũ Khắc Dụng	9,750			
194	Phố Phạm Đình Châu	9,750			
195	Phố Hồ Xuân Hương	9,750			
196	Phố Lê Đình Tấn	9,750			
197	Phố Lê Văn Hưu	9,750			
198	Phố Phạm Thiệu	9,750			
199	Phố Vũ Quang Túc	9,750			
200	Phố Phương Vỹ	7,610	4,570	2,970	2,080
201	Phố Nguyễn Thị Lưu	11,610	6,970	4,530	3,170
202	Phố Mai Bang	13,390	8,030	5,220	3,650
203	Phố Phan Đăng Lưu	8,800			
204	Phố Nguyễn Huy Tường	14,030	8,420	5,470	3,830
205	Phố Lê Quý Đôn	14,760			
206	Phố Phạm Văn Chất	11,060			
207	Phố Nguyễn Quang Ca	11,060			
208	Phố Nguyễn Đăng	11,060			
209	Phố Lý Chiêu Hoàng	15,330			
210	Phố Vạn Hạnh	11,910			
211	Phố Nguyễn Giản Thanh	11,910			
212	Phố Vũ Giới	11,910			
213	Phố Vương Văn Trà	15,970	9,580	6,230	4,360
214	Phố Ngô Gia Khâm	11,910	7,150	4,650	3,260
215	Phố Trương Hán Siêu	12,800			

Stt	Tên đường	Mức giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
216	Phố Yết Kiêu	12,800			
217	Phố Dã Tượng	12,800			
218	Phố Nhà Chung				
	- Từ giao đường Ngô Gia Tự đến số nhà 52	23,400	14,040	9,130	6,390
	- Từ số nhà 52 đến hết phố	12,340	7,400	4,810	3,370
219	Phố Chợ Nhớn	23,400	14,040	9,130	6,390
220	Phố Hàng Mã				
	- Từ giao đường Trần Hưng Đạo đến nhà số 9	23,400	14,040	9,130	6,390
	- Từ tiếp giáp nhà số 9 đến giao đường Nguyễn Cao	12,340	7,400	4,810	3,370
221	Phố Ngô Miên Thiệu				
	- Từ giao đường Ngô Gia Tự đến giao đường Nguyễn Gia Thiều	22,500	13,500	8,780	6,150
	- Đoạn còn lại	17,750	10,650	6,920	4,840
222	Phố Nguyễn Hữu Nghiêm	13,820			
223	Phố Nguyễn Chiêu Huân	11,910	7,150	4,650	3,260
224	Phố Vũ Kiệt				
	- Từ giao đường Ngô Gia Tự đến giao đường Nguyễn Gia Thiều	25,200	15,120	9,830	6,880
	- Từ giao đường Nguyễn Gia Thiều đến giao đường Hai Bà Trưng	14,720	8,830	5,740	4,020
225	Phố Nguyễn Bình Quân	14,290	8,570	5,570	3,900
226	Phố Lửa Hồng	14,520	8,710	5,660	3,960
227	Phố Cống Tiễn	19,440	11,660	7,580	5,310
228	Phố Đoàn Trần Nghiệp	14,000			
229	Phố Nguyễn Viết Xuân	17,740			
230	Phố Hoàng Ngân	14,000			
231	Phố Võ Thị Sáu	17,740			
232	Phố Trần Quốc Hoàn	14,000			
233	Phố Lý Tự Trọng	14,000			
234	Phố Bế Văn Đàn	18,750			
235	Phố Nguyễn Văn Trỗi	15,430			
236	Phố Chế Lan Viên	13,500			
237	Phố Nguyễn Tuấn	13,500			
238	Phố Kim Đồng	15,430			
239	Phố Cù Chính Lan	15,430			
240	Phố Tô Hiệu	15,000			
241	Phố Tô Vĩnh Diện	12,860			
242	Phố Hoàng Tích Chù	13,500			
243	Phố Hoàng Cầm	13,500			
244	Phố Nguyễn Nhân Thiếp (đoạn từ Huyện Quang đến Phố Hàng Mã phường Tiền An)	14,250			
245	Phố Nguyễn Hồ (từ Ngã 3 Trần Quốc Toản đến phố Hàng Mã phường Tiền An)	14,250			
246	Phố Phạm Lương	14,250			
247	Phố Lưu Hữu Phước	14,250			
248	Đường Thanh Niên	15,120	9,070	5,900	4,130
249	Đường Đại Tráng	12,000	7,200	4,680	3,280
250	Phố Lê Chân	9,750			
251	Phố Nguyễn Văn Siêu	9,750			
252	Phố Trần Nguyên Hãn	9,750			
253	Phố Trần Bình Trọng	9,750			
254	Phố Hoàng Văn Thái	9,750			
255	Phố Cao Bá Quát	9,750			
256	Phố Nguyễn Phúc Xuyên	11,400	6,840	4,450	3,120
257	Phố Phan Bội Châu	10,500	6,300	4,100	2,870
258	Phố Phan Đình Phùng	9,750			
259	Phố Trần Danh Lâm	9,750			
260	Phố Trần Quốc Tăng	9,750			
261	Phố Nguyễn Đức Ảnh	9,750			
262	Phố Trần Khắc Chân	9,750			

Stt	Tên đường	Mức giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
263	Phố Phùng Khắc Khoan	9,750			
264	Phố Trần Quang Khải	9,750			
265	Phố Trần Nhật Duật	12,250			
266	Phố Nguyễn Long Bằng	9,750			
267	Phố Nguyễn Quán Quang	9,750			
268	Phố Nguyễn An	9,750			
269	Phố Tạ Thuần	9,500	5,700	3,710	2,600
270	Phố Trần Xuân Soạn	9,500	5,700	3,710	2,600
271	Phố Nguyễn Trung Ngạn	9,500	5,700	3,710	2,600
271	Phố Hoàng Ngọc Phách	14,630	8,780	5,710	4,000
272	Phố Bùi Thị Xuân	12,600			
273	Phố Giang Văn Minh	6,000			
274	Phố Nguyễn Trọng Hiệu	12,000	7,200	4,680	3,280
275	Phố Nguyễn Xuân Chính	17,770			
276	Phố Nguyễn Khắc Nhu	16,800			
277	Phố Nhôi	16,800			
278	Phố Hòa Đình	9,000			
279	Phố Lương Thế Vinh	16,800			
280	Phố Vũ Ngọc Phan	6,000			
281	Phố Diệp Minh Châu (từ giao phố Thi Sách đến giao phố Giang Văn Minh)	6,000			
282	Phố Thi Sách	6,000			
283	Phố Phương Dung	6,000			
284	Phố Tôn Thất Tùng	12,600			
285	Phố Bồ Sơn (đoạn từ đường Huyền Quang đến đường Lý Anh Tông)				
	- Đoạn từ đường Huyền Quang đến đường Hoàng Hoa Thám	8,500			
	- Đoạn từ đường Hoàng Hoa Thám đến đường Lý Anh Tông	10,200			
286	Phố Đào Tấn (đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến phố Nguyễn Trường Tộ)	10,200			
287	Phố Đào Duy Anh	10,200			
288	Phố Hồ Đắc Di	12,600			
289	Phố Lương Định Của	10,200			
290	Phố Trần Đăng Ninh	10,200			
291	Phố Phan Huy Chú	11,200			
292	Phố Nguyễn Đình Chiểu (đoạn từ phố Lương Định Của đến đường Võ Cường 75)	13,600			
293	Phố Nguyễn Trường Tộ	10,200			
294	Phố Nguyễn Khuyến (đoạn từ đường Bình Than đến phố Bồ Sơn)	11,200			
295	Phố Đặng Thai Mai	13,500			
296	Phố Trần Văn Cẩn	11,250			
297	Phố Nguyễn Hồng	17,550			
298	Phố Ngô Thi Sĩ	15,000	9,000	5,850	4,100
299	Phố Trần Thiện Thuật	7,880			
300	Phố Nguyễn Bá Lân	6,200	3,720	2,420	1,690
301	Phố Trần Đạo Tiềm	6,200	3,720	2,420	1,690
302	Phố Ngô Đạt Nho	6,200	3,720	2,420	1,690
303	Phố Vũ Văn Khuê	7,260	4,720	3,300	2,310
304	Phố Trần Tuấn Khải	7,260	4,720	3,300	2,310
305	Phố Nguyễn Khuê	9,000			
306	Phố Phạm Ngọc Thạch	9,000			
307	Phố Nguyễn Thế Lập	9,000			
308	Phố Đặng Văn Ngữ	9,000			
309	Phố Vũ Diệu	9,000			
310	Phố Nguyễn Đạt Thiện	9,000			
311	Phố Nguyễn Đình Khôi	9,000			
312	Phố Lê Trực	9,000			
313	Phố Đoàn Phú Tứ	9,000			
314	Phố Thái Thuận	9,000			

Stt	Tên đường	Mức giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
315	Phố Nguyễn Hiền	9,000			
316	Phố Nguyễn Hoàng Nghị	9,000			
317	Phố Trần Khánh Hưng	9,000			
318	Phố Vũ Mộng Nguyên	9,000			
319	Phố Hoàng Sĩ Khải	9,000			
320	Phố Nguyễn Quang Bật	9,000			
321	Phố Nguyễn Dương Hồ	9,000			
322	Phố Huy Du (đoạn từ đường VC 52 đến đường Hoàng Hoa Thám)	9,000			
323	Phố Nguyễn Thiên Tích (đoạn từ đường VC 52 đến đường Hoàng Hoa Thám)	9,000			
324	Đường Ba Huyện	6,750	4,050	2,630	1,840
325	Đường Vũ Nghi Hường	4,250	2,550	1,660	1,160
326	Đường Tiên Át	4,500	2,700	1,760	1,230
327	Đường Nguyễn Đoàn Trung				
	- Đoạn từ UBND phường Hạp Lĩnh (thửa 188 tờ bản đồ số 19) đến hết chợ Và (thửa 208 tờ bản đồ số 19)	5,120	3,070	2,000	1,400
	- Đoạn từ hết chợ Và (thửa 207 tờ bản đồ số 18) đến Hội trường khu Trần (thửa 173 tờ bản đồ số 16)	5,220	3,130	2,030	1,420
	- Đoạn từ Đình khu Trần (thửa 172 tờ bản đồ số 16) đến hết Khu Trần (thửa 203 tờ bản đồ số 16)	4,800	2,880	1,870	1,310
328	Phố Hồng Lô	4,160	2,500	1,630	1,140
329	Phố Tiên Xá Làng	4,500	2,700	1,760	1,230
330	Phố Tiên Xá Núi	4,500	2,700	1,760	1,230
331	Đường Hàm Long				
	- Từ giao đường Đặng Cung đến giao đường Đàm Văn Tiết	4,500	2,700	1,760	1,230
	- Từ giao đường Đàm Văn Tiết đến hết tuyến	4,300	2,580	1,680	1,180
332	Đường Sơn Đông				
	- Từ giao đường Như Nguyệt đến giao đường Đa Cầu	6,000	3,600	2,340	1,640
	- Từ giao đường Đa Cầu đến hết tuyến	4,750	2,850	1,850	1,300
333	Đường Đa Cầu	4,750	2,850	1,850	1,300
334	Đường Đông Dương	4,500	2,700	1,760	1,230
335	Đường Đàm Văn Tiết				
	- Từ giao đường Sơn Đông đến điểm giao phố Môn Tự	4,500	2,700	1,760	1,230
	- Từ giao phố Môn Tự đến giao đường nối đường 278 mới lên Chùa Dạm	4,750	2,850	1,850	1,300
	- Từ giao đường nối đường 278 mới lên Chùa Dạm đến hết tuyến	4,500	2,700	1,760	1,230
336	Đường Sơn Nam	4,300	2,580	1,680	1,180
337	Đường Thái Bảo				
	- Từ giao đường Đàm Văn Lễ đến giao với đường Đàm Văn Tiết	4,500	2,700	1,760	1,230
	- Từ giao đường Đàm Văn Tiết đến phố Nghiêm Viện	4,500	2,700	1,760	1,230
338	Đường Nguyễn Đạt Tế				
	- Từ giao đường Sơn Đông đến hết chợ Sơn Đông	5,000	3,000	1,950	1,370
	- Từ giáp chợ Sơn Đông đến hết tuyến	4,500	2,700	1,760	1,230
339	Đường Mai Trọng Hòa	4,500	2,700	1,760	1,230
340	Đường Đặng Cung				
	- Từ giao đường Nguyễn Đạt Tế đến giao với đường Đàm Văn Tiết	5,000	3,000	1,950	1,370
	- Từ giao với đường Đàm Văn Tiết đến hết tuyến	4,500	2,700	1,760	1,230
341	Phố Nguyễn Tài Toàn	4,200	2,520	1,640	1,150
342	Phố Ngô Quang	4,200	2,520	1,640	1,150
343	Phố Môn Tự	4,200	2,520	1,640	1,150
344	Phố Nguyễn Thuyên	4,300	2,580	1,680	1,180
345	Phố Nguyễn Trọng Mại	4,200	2,520	1,640	1,150
346	Phố Nghiêm Viện	4,500	2,700	1,760	1,230
347	Phố Nguyễn Đức Hiệp	4,500	2,700	1,760	1,230
348	Phố Mai Khuyến	4,500	2,700	1,760	1,230
349	Tỉnh lộ 278 mới (đoạn còn lại thuộc xã Nam Sơn)	6,000	3,600	2,340	1,640
350	Đường trong khu dân cư cũ phường Nam Sơn	4,300	2,580	1,680	1,180

Stt	Tên đường	Mức giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
351	Đường Vua Bà	5,300	3,180	2,070	1,450
352	Đường Hữu Chấp	4,500	2,700	1,760	1,230
353	Đường Đầu Hàn	4,500	2,700	1,760	1,230
354	Đường Giếng Ngọc	5,300	3,180	2,070	1,450
355	Đường Nguyễn Hữu Du				
	- Từ giao đường Vua Bà đến giao với đường Lạc Long Quân	6,480	3,890	2,530	1,770
356	Đường nối đường Nguyễn Hữu Du đến hết thôn Xuân Ái	6,480	3,890	2,530	1,770
357	Đường Nguyễn Văn Huyền	5,300	3,180	2,070	1,450
358	Đường trong khu dân cư cũ phường Hòa Long	4,500	2,700	1,760	1,230
359	Quốc lộ 1A đoạn thuộc địa phận các phường Võ Cường, Đại Phúc, Vũ Ninh, Thị Cầu, Đáp Cầu	6,120	3,670	2,390	1,670
360	Quốc lộ 1A đoạn thuộc phường Khắc Niệm	6,000	3,600	2,340	1,640
361	Quốc lộ 1A đoạn thuộc xã Kim Chân	5,100	3,060	1,990	1,390
362	Khu nhà ở số 9, phường Suối Hoa				
	- Mặt cắt đường $\leq 12m$	14,400			
	- Mặt cắt đường $> 12m$ đến $\leq 17,5m$	16,800			
	- Mặt cắt đường $> 17,5m$ đến $\leq 22,5m$	19,200			
	- Mặt cắt đường $> 22,5m$ đến $\leq 30m$	21,600			
	- Mặt cắt đường $> 30m$	24,000			
363	Khu nhà ở khu mới thôn Y Na, phường Kinh Bắc				
	- Mặt cắt đường $\leq 12m$	6,600			
	- Mặt cắt đường $> 12m$ đến $\leq 17,5m$	7,700			
	- Mặt cắt đường $> 17,5m$ đến $\leq 22,5m$	8,800			
	- Mặt cắt đường $> 22,5m$ đến $\leq 30m$	9,900			
	- Mặt cắt đường $> 30m$	11,000			
364	Khu nhà ở Hồ Ngọc Lân 3, phường Kinh Bắc				
	- Mặt cắt đường $\leq 12m$	8,360			
	- Mặt cắt đường $> 12m$ đến $\leq 17,5m$	9,750			
	- Mặt cắt đường $> 17,5m$ đến $\leq 22,5m$	11,140			
	- Mặt cắt đường $> 22,5m$ đến $\leq 30m$	12,540			
	- Mặt cắt đường $> 30m$	13,930			
365	Khu nhà ở Hoà Long - Kinh Bắc				
	- Mặt cắt đường $\leq 12m$	8,360			
	- Mặt cắt đường $> 12m$ đến $\leq 17,5m$	9,750			
	- Mặt cắt đường $> 17,5m$ đến $\leq 22,5m$	11,140			
	- Mặt cắt đường $> 22,5m$ đến $\leq 30m$	12,540			
	- Mặt cắt đường $> 30m$	13,930			
	- Phố Huỳnh Tấn Phát	9,750			
366	Khu nhà ở DCDV Thị Chung, phường Kinh Bắc				
	- Mặt cắt đường $\leq 12m$	8,360			
	- Mặt cắt đường $> 12m$ đến $\leq 17,5m$	9,750			
	- Mặt cắt đường $> 17,5m$ đến $\leq 22,5m$	11,140			
	- Mặt cắt đường $> 22,5m$ đến $\leq 30m$	12,540			
	- Mặt cắt đường $> 30m$	13,930			
367	Khu nhà ở Hồ Ngọc Lân 4, phường Kinh Bắc				
	- Mặt cắt đường $\leq 12m$	6,240			
	- Mặt cắt đường $> 12m$ đến $\leq 17,5m$	7,280			
	- Mặt cắt đường $> 17,5m$ đến $\leq 22,5m$	8,320			
	- Mặt cắt đường $> 22,5m$ đến $\leq 30m$	9,360			
	- Mặt cắt đường $> 30m$	10,400			
368	Khu nhà ở K15, phường Kinh Bắc				
	- Mặt cắt đường $\leq 12m$	9,030			
	- Mặt cắt đường $> 12m$ đến $\leq 17,5m$	10,530			
	- Mặt cắt đường $> 17,5m$ đến $\leq 22,5m$	12,030			
	- Mặt cắt đường $> 22,5m$ đến $\leq 30m$	13,530			
	- Mặt cắt đường $> 30m$	15,030			

Stt	Tên đường	Mức giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
369	Khu nhà ở dân cư dịch vụ Yên Mẫn, phường Kinh Bắc				
	- Mặt cắt đường $\leq 12m$	5,400			
	- Mặt cắt đường $> 12m$ đến $\leq 17,5m$	6,300			
	- Mặt cắt đường $> 17,5m$ đến $\leq 22,5m$	7,200			
	- Mặt cắt đường $> 22,5m$ đến $\leq 30m$	8,100			
	- Mặt cắt đường $> 30m$	9,000			
370	Khu đấu giá quyền sử dụng đất khu Niềm Xá, phường Kinh Bắc				
	- Mặt cắt đường $\leq 12m$	5,100			
	- Mặt cắt đường $> 12m$ đến $\leq 17,5m$	5,950			
	- Mặt cắt đường $> 17,5m$ đến $\leq 22,5m$	6,800			
	- Mặt cắt đường $> 22,5m$ đến $\leq 30m$	7,650			
	- Mặt cắt đường $> 30m$	8,500			
371	Khu nhà ở Hà Nội, phường Ninh Xá				
	- Mặt cắt đường $\leq 12m$	14,850			
	- Mặt cắt đường $> 12m$ đến $\leq 17,5m$	17,330			
	- Mặt cắt đường $> 17,5m$ đến $\leq 22,5m$	19,800			
372	Khu nhà ở dân cư dịch vụ và đấu giá quyền sử dụng đất tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng khu Thụ Ninh - phường Vạn An (9ha)				
	- Mặt cắt đường $\leq 12m$	5,400			
	- Mặt cắt đường $> 12m$ đến $\leq 17,5m$	6,300			
	- Mặt cắt đường $> 17,5m$ đến $\leq 22,5m$	7,200			
	- Mặt cắt đường $> 22,5m$ đến $\leq 30m$	8,100			
	- Mặt cắt đường $> 30m$	9,000			
373	Khu nhà ở Palado phường Vạn An (khu 1)				
	- Mặt cắt đường $\leq 12m$	4,860			
	- Mặt cắt đường $> 12m$ đến $\leq 17,5m$	5,670			
	- Mặt cắt đường $> 17,5m$ đến $\leq 22,5m$	6,480			
	- Mặt cắt đường $> 22,5m$ đến $\leq 30m$	7,290			
	- Mặt cắt đường $> 30m$	8,100			
374	Khu nhà ở Palado phường Vạn An (khu 2)				
	- Mặt cắt đường $\leq 12m$	5,400			
	- Mặt cắt đường $> 12m$ đến $\leq 17,5m$	6,300			
	- Mặt cắt đường $> 17,5m$ đến $\leq 22,5m$	7,200			
	- Mặt cắt đường $> 22,5m$ đến $\leq 30m$	8,100			
	- Mặt cắt đường $> 30m$	9,000			
375	Khu nhà ở phường Vạn An (đối diện UBND phường)				
	- Mặt cắt đường $\leq 12m$	6,300			
	- Mặt cắt đường $> 12m$ đến $\leq 17,5m$	7,350			
	- Mặt cắt đường $> 17,5m$ đến $\leq 22,5m$	8,400			
	- Mặt cắt đường $> 22,5m$ đến $\leq 30m$	9,450			
	- Mặt cắt đường $> 30m$	10,500			
376	Khu nhà ở Cao Nguyên - phường Vạn An				
	- Mặt cắt đường $\leq 12m$	5,400			
	- Mặt cắt đường $> 12m$ đến $\leq 17,5m$	6,300			
	- Mặt cắt đường $> 17,5m$ đến $\leq 22,5m$	7,200			
	- Mặt cắt đường $> 22,5m$ đến $\leq 30m$	8,100			
	- Mặt cắt đường $> 30m$	9,000			
377	Khu nhà ở Đông Đô - phường Vạn An				
	- Mặt cắt đường $\leq 12m$	5,400			
	- Mặt cắt đường $> 12m$ đến $\leq 17,5m$	6,300			
	- Mặt cắt đường $> 17,5m$ đến $\leq 22,5m$	7,200			
	- Mặt cắt đường $> 22,5m$ đến $\leq 30m$	8,100			
	- Mặt cắt đường $> 30m$	9,000			
378	Khu nhà ở dân cư dịch vụ Phương Vỹ 1,2, phường Thị Cầu				
	- Mặt cắt đường $\leq 12m$	5,100			
	- Mặt cắt đường $> 12m$ đến $\leq 17,5m$	5,950			

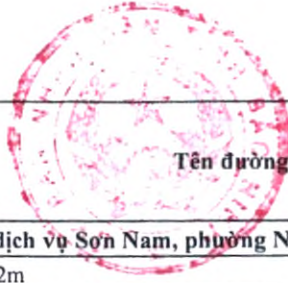
Stt	Tên đường	Mức giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6,800			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7,650			
	- Mặt cắt đường > 30m	8,500			
379	Khu nhà ở dân cư dịch vụ Thanh Sơn, phường Thị Cầu				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	5,100			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5,950			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6,800			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7,650			
	- Mặt cắt đường > 30m	8,500			
380	Khu đô thị Phúc Ninh, phường Vũ Ninh, phường Thị Cầu				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	5,700			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6,650			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7,600			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	8,550			
	- Mặt cắt đường > 30m	9,500			
381	Khu nhà ở Dân cư dịch vụ khu 10, dự án 104 lô Cửa Đình, phường Đại Phúc				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	6,000			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7,500			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	9,000			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	10,500			
	- Mặt cắt đường > 30m	12,000			
382	Khu nhà ở Nội và Đồng Mạ, phường Đại Phúc				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	4,500			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6,000			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7,500			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	9,000			
	- Mặt cắt đường > 30m	9,430			
383	Khu nhà ở DCDV khu 2,3,4,5,6,7,8,9 phường Đại Phúc				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	7,200			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	8,400			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	9,600			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	10,800			
	- Mặt cắt đường > 30m	12,000			
384	Khu nhà ở Trường công nhân kỹ thuật, phường Đại Phúc				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	8,360			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	9,750			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	11,140			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	12,540			
	- Mặt cắt đường > 30m	13,930			
385	Khu nhà ở Sáo Sậu, phường Đại Phúc				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	8,360			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	9,750			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	11,140			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	12,540			
	- Mặt cắt đường > 30m	13,930			
386	Khu nhà ở Đại Dương, phường Đại Phúc				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	10,500			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	12,250			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	14,000			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	15,750			
	- Mặt cắt đường > 30m	17,500			
	- Phố Mạc Đĩnh Chi	13,750			
387	Khu nhà ở Tái định cư Nguyễn Đăng Đạo				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	8,280			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	9,660			

Stt	Tên đường	Mức giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	11,040			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	12,420			
	- Mặt cắt đường > 30m	13,800			
388	Khu Dân cư dịch vụ khu 10, phường Đại Phúc				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	10,350			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	12,080			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	13,800			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	15,530			
	- Mặt cắt đường > 30m	17,250			
	- Phố Vũ Miên	12,080			
389	Khu nhà ở Him Lam, phường Đại Phúc				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	6,300			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7,350			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	8,400			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	9,450			
	- Mặt cắt đường > 30m	10,500			
390	Khu nhà ở số 6, phường Đại Phúc				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	8,360			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	9,750			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	11,140			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	12,540			
	- Mặt cắt đường > 30m	13,930			
391	Khu nhà ở Khả Lễ 1, phường Võ Cường				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	7,200			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	8,400			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	9,600			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	10,800			
	- Mặt cắt đường > 30m	12,000			
392	Khu nhà ở DCDV Khả Lễ 2, phường Võ Cường				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	7,200			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	8,400			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	9,600			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	10,800			
	- Mặt cắt đường > 30m	12,000			
393	Khu nhà ở Bình Than, phường Võ Cường				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	9,360			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	10,920			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	12,480			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	14,040			
	- Mặt cắt đường > 30m	15,600			
394	Khu nhà ở Đồng Quán (dự án DCDV Khả Lễ)				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	6,430			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7,500			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	8,570			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	9,640			
	- Mặt cắt đường > 30m	10,710			
395	Khu nhà ở chợ Bò Sơn (Công ty Cao Nguyên)				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	9,360			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	10,920			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	12,480			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	14,040			
	- Mặt cắt đường > 30m	15,600			
396	Khu nhà ở Bò Sơn 2, phường Võ Cường				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	9,360			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	10,920			

Stt	Tên đường	Mức giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	12,480			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	14,040			
	- Mặt cắt đường > 30m	15,600			
397	Khu nhà ở dân cư dịch vụ Bồ Sơn 3, phường Võ Cường				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	9,360			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	10,920			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	12,480			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	14,040			
	- Mặt cắt đường > 30m	15,600			
398	Khu nhà ở dân cư dịch vụ Bồ Sơn 4 (Tiếp giáp Bồ Sơn 2)				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	9,360			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	10,920			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	12,480			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	14,040			
	- Mặt cắt đường > 30m	15,600			
399	Khu nhà ở đường Huyền Quang (Công ty DABACO)				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	8,360			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	9,750			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	11,140			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	12,540			
	- Mặt cắt đường > 30m	13,930			
400	Khu nhà ở Khả Lễ II (Công ty nhà Bắc Ninh)				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	6,430			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7,500			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	8,570			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	9,640			
	- Mặt cắt đường > 30m	10,710			
401	Khu Văn hóa thể thao và nhà ở dân cư dịch vụ Khả Lễ				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	5,100			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5,950			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6,800			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7,650			
	- Mặt cắt đường > 30m	8,500			
402	Khu nhà ở dân cư dịch vụ Khả Lễ 3 (Đối diện khu nhà ở Đồng Quán)				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	6,430			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7,500			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	8,570			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	9,640			
	- Mặt cắt đường > 30m	10,710			
403	Khu nhà ở dịch vụ HUDLAND B - Khả Lễ				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	6,900			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	8,050			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	9,200			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	10,350			
	- Mặt cắt đường > 30m	11,500			
404	Khu nhà ở HUDLAND, phường Võ Cường				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	6,750			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7,880			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	9,000			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	10,130			
	- Mặt cắt đường > 30m	11,250			
405	Khu nhà ở Nam Võ Cường				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	8,700			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	10,150			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	11,600			

Stt	Tên đường	Mức giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	13,050			
	- Mặt cắt đường > 30m	14,500			
406	Khu nhà ở Hoà Đình 1, 3, phường Võ Cường				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	10,800			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	12,600			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	14,400			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	16,200			
	- Mặt cắt đường > 30m	18,000			
407	Khu nhà ở Hoà Đình 2, phường Võ Cường				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	6,750			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7,880			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	9,000			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	10,130			
	- Mặt cắt đường > 30m	11,250			
408	Khu nhà ở Xuân ỏ A, phường Võ Cường				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	6,430			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7,500			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	8,570			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	9,640			
	- Mặt cắt đường > 30m	10,710			
409	Khu nhà ở Xuân ỏ B, phường Võ Cường				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	6,430			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7,500			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	8,570			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	9,640			
	- Mặt cắt đường > 30m	10,710			
410	Khu nhà ở dân cư dịch vụ Xuân ỏ A, phường Võ Cường				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	5,400			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6,300			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7,200			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	8,100			
	- Mặt cắt đường > 30m	9,000			
411	Khu văn hóa thể thao và nhà ở dân cư dịch vụ Xuân ỏ B				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	5,400			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6,300			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7,200			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	8,100			
	- Mặt cắt đường > 30m	9,000			
412	Khu nhà ở Lò Ngói, phường Võ Cường				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	5,400			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6,300			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7,200			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	8,100			
	- Mặt cắt đường > 30m	9,000			
413	Khu nhà ở dân cư dịch vụ Gò Ngát (Sau UBND phường Võ Cường)				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	3,000			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3,500			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	4,000			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	4,500			
	- Mặt cắt đường > 30m	5,000			
414	Khu nhà ở dân cư dịch vụ Bãi Nếp (Cạnh sân vận động Hòa Đình)				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	3,000			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3,500			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	4,000			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	4,500			

Stt	Tên đường	Mức giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Mặt cắt đường > 30m	5,000			
415	Khu nhà ở Cụm công nghiệp Khắc Niệm				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	5,100			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5,950			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6,800			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7,650			
	- Mặt cắt đường > 30m	8,500			
416	Khu nhà ở tái định cư đường sắt Lim - Phả Lại				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	5,700			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6,650			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7,600			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	8,550			
	- Mặt cắt đường > 30m	9,500			
417	Khu nhà ở khu Tiên Xá, phường Hạp Lĩnh				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	5,040			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5,880			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6,720			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7,560			
	- Mặt cắt đường > 30m	8,400			
418	Khu nhà ở mầm non Hoa Sen, phường Thị Cầu				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	5,100			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5,950			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6,800			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7,650			
	- Mặt cắt đường > 30m	8,500			
419	Khu nhà ở Đồng Địa, phường Thị Cầu				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	5,100			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5,950			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6,800			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7,650			
	- Mặt cắt đường > 30m	8,500			
420	Khu nhà ở Đồng Soi, phường Thị Cầu				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	5,700			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6,650			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7,600			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	8,550			
	- Mặt cắt đường > 30m	9,500			
421	Khu nhà ở Chu Mẫu, phường Vân Dương				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	5,140			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6,000			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6,860			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7,710			
	- Mặt cắt đường > 30m	8,570			
422	Khu nhà ở Lãm Làng, Lãm Trại, phường Vân Dương				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	5,140			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6,000			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6,860			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7,710			
	- Mặt cắt đường > 30m	8,570			
423	Khu nhà ở dân cư dịch vụ và đầu giá Nam Sơn - Vân Dương				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	4,800			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5,600			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6,400			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7,200			
	- Mặt cắt đường > 30m	8,000			



Stt	Tên đường	Mức giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
424	Khu nhà ở dân cư dịch vụ Sơn Nam, phường Nam Sơn				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	3,420			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3,990			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	4,560			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	5,130			
	- Mặt cắt đường > 30m	5,700			
425	Khu nhà ở phường Kim Chân, thành phố Bắc Ninh				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	3,420			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3,990			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	4,560			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	5,130			
	- Mặt cắt đường > 30m	5,700			
426	Khu nhà ở Đạo Chân, phường Kim Chân				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	2,760			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3,220			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3,680			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	4,140			
	- Mặt cắt đường > 30m	4,600			
427	Khu nhà ở Kim Đồi, phường Kim Chân				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	2,760			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3,220			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3,680			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	4,140			
	- Mặt cắt đường > 30m	4,600			
II	THỊ XÃ TỬ SƠN				
	PHƯỜNG ĐÔNG NGÀN				
1	Đường Minh Khai	18,200	10,920	7,100	4,970
	- Đoạn từ công khu phố Xuân Thụ đến ao Xuân Thụ	3,120	1,870	1,220	850
2	Đường Trần Phú	22,400	13,440	8,740	6,120
3	Phố Chợ Gạo (từ đường Nguyễn Văn Cừ đến cuối khu dân cư số 1)	7,450	4,470	2,910	2,040
4	Phố Phù Từ (từ đường Minh Khai đến đường Lê Quang Đạo)	9,800	5,880	3,820	2,670
5	Phố Nhân Thọ (từ đường Trần Phú đến trường Tiểu học Tân Hồng)				
	- Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Lê Quang Đạo	7,450	4,470	2,910	2,040
	- Đoạn từ giao đường Lê Quang Đạo đến trường tiểu học Tân Hồng	5,570	3,340	2,170	1,520
6	Phố Chợ Tre (Từ đường Trần Phú đến đường Lê Quang Đạo)	6,920	4,150	2,700	1,890
7	Phố Chợ Giầu				
	- Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Lê Quang Đạo	20,800	12,480	8,110	5,680
	- Đoạn từ giao đường Lê Quang Đạo đến phố Phù Lưu	5,880	3,530	2,290	1,600
	- Từ phố Chợ Giầu đến phố Nhân Thọ	6,920	4,150	2,700	1,890
8	Đường Ngô Gia Tự				
	- Đoạn từ đường Minh Khai đến đường sắt	13,880	8,330	5,410	3,790
9	Đường Nguyễn Văn Cừ (từ đường Trần Phú đến hết phường Đông Ngàn)	18,690	11,210	7,290	5,100
10	Tỉnh lộ 277	15,000	9,000	5,850	4,100
11	Đường Lý Thái Tổ (từ đường Trần Phú đến đường Lê Phụng Hiểu)	18,690	11,210	7,290	5,100
12	Nguyễn Công Hãng (NH8)	6,920	4,150	2,700	1,890
13	Lý Đạo Thành (NH1)	6,920	4,150	2,700	1,890
14	Đường Lê Quang Đạo (NH2 cũ)	16,020	9,610	6,250	4,380
15	Đường Lê Phụng Hiểu (NH4 cũ từ đường Tô Hiến Thành đến cuối khu phố Phù Lưu)	6,920	4,150	2,700	1,890
16	Đường Tô Hiến Thành (NH5 cũ)	6,920	4,150	2,700	1,890
17	Phố Phù Lưu (từ phố Nhân Thọ đến đường Lê Phụng Hiểu)	3,900	2,340	1,520	1,060
	- Ngõ nghề (từ đình Phù Lưu đến cây đa ao Đền)	3,110	1,870	1,220	850
	- Đoạn từ phố Phù Lưu đến công đền Phù Lưu	3,900	2,340	1,520	1,060
18	Phố Ngoại Thương (Khu dân cư số 1)	7,800	4,680	3,040	2,130

Stt	Tên đường	Mức giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
19	Đường Lý Tự Trọng (Từ đường Minh Khai qua Xuân Thụ đến hết phường Đông Ngàn)	7,140	4,280	2,780	1,950
20	Đường Lý Thánh Tông	12,940	7,760	5,040	3,530
21	Phố Diệu Tiên				
	- Đoạn từ đường Lý Thánh Tông đến đường Lý Tự Trọng	5,460	3,280	2,130	1,490
	- Đoạn từ Lý Tự Trọng đến đường Minh Khai	3,120	1,870	1,220	850
22	Khu nhà dân cư số 1				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	5,570			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6,500			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7,430			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	8,360			
	- Mặt cắt đường > 30m	9,290			
23	Khu nhà ở Quy Chế				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	7,200			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	8,400			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	9,600			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	10,800			
	- Mặt cắt đường > 30m	12,000			
24	Khu nhà ở, dịch vụ dân cư phường Đông Ngàn				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	5,140			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6,000			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6,860			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7,710			
	- Mặt cắt đường > 30m	8,570			
	PHƯỜNG ĐÌNH BẢNG				
1	Đường Trần Phú (Từ đường Tô Hiến Thành đến hết phường Đình Bảng)	16,020	9,610	6,250	4,380
	- Đoạn từ đường Trần Phú đến hết Nhà máy gạch kiểm tính	4,500	2,700	1,760	1,230
2	Phố Nguyễn Văn Trỗi				
	- Đoạn từ đường Trần Phú đến hết chợ Thọ Môn	6,920	4,150	2,700	1,890
	- Đoạn từ tiếp giáp chợ Thọ Môn đến công Đình Bảng	4,940	2,960	1,920	1,340
3	Phố Cổ Pháp (công Đền Đô đến công đình Đình Bảng)	4,940	2,960	1,920	1,340
4	Phố Lý Khánh Văn				
	- Đoạn từ đường Trần Phú đến chùa Kim Đài	7,800	4,680	3,040	2,130
	- Đoạn từ chùa Kim Đài đến phố Nguyễn Văn Trỗi (từ UBND phường Đình Bảng cũ đến khu đất mới Xuân Đài)	3,900	2,340	1,520	1,060
	- Đoạn từ phố Lý Khánh Văn đến khu phố Long Vỹ	3,900	2,340	1,520	1,060
	- Đoạn trục chính khu Trầm	3,120	1,870	1,220	850
	- Đoạn từ Nhà máy gạch kiểm tính đến khu Ba Gia (khu phố Long Vỹ)	4,410	2,650	1,720	1,200
5	Phố Bà La (Từ chợ Bờ Ngang phố Cổ Pháp đến hết khu phố Ao Sen)	3,120	1,870	1,220	850
6	Phố Trung Hòa (từ công đình phố Nguyễn Văn Trỗi đến hết phố Cao Lâm) Đường trung tâm khu Ao Sen, khu Cao Lâm	3,120	1,870	1,220	850
7	Đường Tô Hiến Thành (NH5 cũ)	6,920	4,150	2,700	1,890
8	Đường Lý Thái Tổ (Từ giáp đường Lê Phụng Hiểu đến hết phường Đình Bảng)	14,950	8,970	5,830	4,080
9	Đường Lê Phụng Hiểu (NH4 cũ từ đường Tô Hiến Thành đến đường Lý Thái Tổ)	6,920	4,150	2,700	1,890
10	Phố Vạn Hạnh (Đoạn từ UBND phường Đình Bảng mới đến đường Tô Hiến Thành)	7,450	4,470	2,910	2,040
11	Phố Kim Đài (Từ chùa Kim Đài đến kênh Nam)	6,500	3,900	2,540	1,780
12	Đường Lê Quang Đạo	12,820	7,690	5,000	3,500
13	Đường Lý Thường Kiệt (Đoạn từ đường Trần Phú đến hết phường Đình Bảng)	13,440	8,060	5,240	3,670
14	Khu nhà ở Ba Gia				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	5,760			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6,720			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7,680			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	8,640			
	- Mặt cắt đường > 30m	9,600			
15	Khu dân cư dịch vụ Đền Đô				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	7,200			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	8,400			

Stt	Tên đường	Mức giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	9,600			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	10,800			
	- Mặt cắt đường > 30m	12,000			
16	Khu đô thị Đình Bảng (Phú Điền, Nam Hồng)				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	7,200			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	8,400			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	9,600			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	10,800			
	- Mặt cắt đường > 30m	12,000			
17	Khu Mã Mực				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	6,130			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7,150			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	8,170			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	9,190			
	- Mặt cắt đường > 30m	10,210			
18	Khu đô thị Đền Đô				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	8,640			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	10,080			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	11,520			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	12,960			
	- Mặt cắt đường > 30m	14,400			
19	Khu đô thị Viglacera				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	5,570			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6,500			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7,430			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	8,360			
	- Mặt cắt đường > 30m	9,290			
20	Khu dân cư dịch vụ Long Vũ, khu đấu giá tạo vốn phường Đình Bảng				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	5,350			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6,240			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7,130			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	8,020			
	- Mặt cắt đường > 30m	8,910			
21	Khu nhà ở Đền Rồng				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	5,350			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6,240			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7,130			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	8,020			
	- Mặt cắt đường > 30m	8,910			
22	Khu nhà ở Đình Bảng 115 lô (gần trường Thủy Sơn)				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	5,350			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6,240			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7,130			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	8,020			
	- Mặt cắt đường > 30m	8,910			
23	Khu nhà ở Đình Bảng 190 lô (Phú Điền)				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	5,350			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6,240			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7,130			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	8,020			
	- Mặt cắt đường > 30m	8,910			
24	Khu nhà văn hóa và đấu giá Tân Lập				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	4,280			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5,000			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	5,710			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	6,430			
	- Mặt cắt đường > 30m	7,140			

Stt	Tên đường	Mức giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
25	Khu nhà ở Đình Bảng (BT Phú Điền giáp Ninh Hiệp)				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	6,130			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7,150			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	8,170			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	9,190			
	- Mặt cắt đường > 30m	10,210			
26	Quốc lộ 1A đoạn thuộc địa phận phường Tân Hồng và phường Đình Bảng	4,900	2,940	1,910	1,340
	PHƯỜNG ĐỒNG NGUYÊN				
1	Đường Minh Khai (đoạn từ đường Lý Thánh Tông đến hết phường Đồng Nguyên)	13,860	8,320	5,410	3,790
	- Đoạn từ đường Minh Khai qua dốc xóm Đạo đến ngã 3 khu phố 4	2,990	1,790	1,160	810
	- Đoạn từ đường sắt đến hết khu phố Vĩnh Kiều bé (đường bao sau khu phố Vĩnh Kiều bé)	2,990	1,790	1,160	810
	- Đoạn từ đường sắt đến giáp thôn Tiêu Long, xã Tương Giang	2,990	1,790	1,160	810
	- Đoạn từ đường Minh Khai qua trường Tiểu học Đồng Nguyên 2 đến đường Minh Khai (đường bao sau khu phố Vĩnh Kiều lớn)	2,990	1,790	1,160	810
2	Phố Đồng Cẩm	2,990	1,790	1,160	810
	- Đoạn từ dốc Nguyễn qua ngã tư công Đình đến nhà văn hóa khu phố 3	2,990	1,790	1,160	810
	- Đoạn từ nhà văn hóa khu phố 3 đến công Mạch đường Hoàng Quốc Việt	2,970	1,780	1,160	810
	- Đoạn từ nhà văn hóa khu phố 3 qua ngõ Bình Lao đến công Mạch đường Hoàng Quốc Việt	2,970	1,780	1,160	810
	- Đoạn từ công Đình khu phố 3 qua ngã tư khu phố 1 Cẩm Giang đến ngã 3 Công Sơn	2,990	1,790	1,160	810
3	Đường Nguyễn Quán Quang (Từ đường Minh Khai đến hết phường Đồng Nguyên)	5,580	3,350	2,180	1,530
4	Đường Hoàng Quốc Việt từ đường Ngô Gia Tự đến tiếp giáp đoạn 1 của đường Minh Khai	6,000	3,600	2,340	1,640
5	Đường Ngô Gia Tự (từ đường sắt đến hết phường Đồng Nguyên)	10,000	6,000	3,900	2,730
	- Đoạn từ ao công Đình đến ngã 3 ao Cừ	2,970	1,780	1,160	810
	- Đoạn từ đường Ngô Gia Tự qua công chùa đến lò vôi	2,970	1,780	1,160	810
	- Đoạn từ Ngô Gia Tự đến ngã 4 công Đình	2,970	1,780	1,160	810
	- Đoạn từ Ngô Gia Tự đến nhà văn hóa khu phố 3	4,500	2,700	1,760	1,230
6	Đường Lý Thánh Tông	12,940	7,760	5,040	3,530
7	Phố Lư Vĩnh Xuyên (từ đường Minh Khai đến đường khu công nghiệp Tiên Sơn)	3,110	1,870	1,220	850
8	Phố Hoa Lư (từ đường Minh Khai đến đình Tam Lư)	5,580	3,350	2,180	1,530
	- Đường giữa khu phố Tam Lư lớn	2,990	1,790	1,160	810
	- Đường trung tâm khu phố Tam Lư bé	2,990	1,790	1,160	810
9	Phố Ao Đồng (từ phố Hoa Lư đến phố Lư Vĩnh Xuyên)	2,990	1,790	1,160	810
10	Phố Sậy (từ đường Nguyễn Quán Quang đến phố Vĩnh Kiều bé)	2,990	1,790	1,160	810
11	Khu đô thị Phú Điền - Đồng Nguyên				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	6,170			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7,200			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	8,230			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	9,260			
	- Mặt cắt đường > 30m	10,290			
12	Khu DCDV Tam Lư				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	5,140			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6,000			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6,860			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7,710			
	- Mặt cắt đường > 30m	8,570			
13	Khu DCDV Đồng Sen				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	6,430			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7,500			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	8,570			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	9,640			
	- Mặt cắt đường > 30m	10,710			
14	Khu nhà ở Chợ Cẩm Giang				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	5,920			

Stt	Tên đường	Mức giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6,900			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7,890			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	8,870			
	- Mặt cắt đường > 30m	9,860			
15	Khu đô thị Hanaka Trang Hạ - Đồng Nguyên				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	5,920			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6,900			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7,890			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	8,870			
	- Mặt cắt đường > 30m	9,860			
	PHƯỜNG TRANG HẠ				
1	Đường Nguyễn Văn Cừ	18,690	11,210	7,290	5,100
2	Tỉnh lộ 277	14,000	8,400	5,460	3,820
2	Phố Trang Hạ (từ đường Nguyễn Văn Cừ đến Ngân hàng NNPT nông thôn	3,960	2,380	1,550	1,090
3	Phố Trang Liệt 1				
	- Đoạn từ trạm y tế đến hội trường khu phố Trang Liệt	3,960	2,380	1,550	1,090
	- Đoạn từ hội trường khu phố Trang Liệt đến Công Cù	2,990	1,790	1,160	810
4	Phố Trang Liệt 2 (cổng Đình Trang Hạ qua xóm Dọc đến phố Trang Hạ)	2,990	1,790	1,160	810
5	Phố Trang Liệt 3 (phố Trang Hạ - cổng Bông đến phố Trang Liệt 1 cổng Tây)	2,990	1,790	1,160	810
6	Phố Bình Hạ (từ tiếp giáp phố Trang Hạ đến hết khu phố)	2,990	1,790	1,160	810
7	Đoạn tiếp giáp đường Nguyễn Văn Cừ (cầu Đồng Kỳ) đến phố Trang Liệt 2	4,400	2,640	1,720	1,200
8	Khu DCDV Trang Hạ (đối diện Trường TĐTT)				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	5,920			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6,900			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7,890			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	8,870			
	- Mặt cắt đường > 30m	9,860			
9	Khu DCDV Bình Hạ				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	3,770			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	4,400			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	5,030			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	5,660			
	- Mặt cắt đường > 30m	6,290			
10	Khu nhà ở Trang Hạ				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	4,400			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5,130			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	5,860			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	6,600			
	- Mặt cắt đường > 30m	7,330			
	PHƯỜNG ĐỒNG KỶ				
1	Đường Nguyễn Văn Cừ				
	- Đoạn từ phường Trang Hạ đến trạm y tế phường Đồng Kỳ	15,020	9,010	5,860	4,100
	- Đoạn từ trạm y tế phường Đồng Kỳ đến tiếp giáp xã Phù Khê	13,520	8,110	5,270	3,690
	- Đoạn đê từ đường Nguyễn Văn Cừ đi Châu Khê	5,040	3,020	1,960	1,370
2	Phố Đồng Kỳ 1 (từ tỉnh lộ 277 mới đến nhà văn hóa khu phố Nghè)	5,720	3,430	2,230	1,560
3	Phố Đồng Kỳ 2				
	- Đoạn từ ngã ba đường Nguyễn Văn Cừ qua trường cấp 2 đến cổng Giếng	4,620	2,770	1,800	1,260
	- Đoạn từ cổng Giếng đến tiếp giáp phố Di tích	3,520	2,110	1,370	960
4	Phố Đồng Kỳ 3 (từ trường Tiểu học 2 đến cổng Bằng)	3,520	2,110	1,370	960
5	Phố Đồng Kỳ 4				
	- Đoạn từ ngã tư trường tiểu học 1 đến tiếp giáp phố Đồng Kỳ 1	4,620	2,770	1,800	1,260
	- Đoạn từ ngã tư trường tiểu học 1 đi Châu Khê	4,620	2,770	1,800	1,260
6	Phố Di Tích				
	- Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đi Châu Khê	4,620	2,770	1,800	1,260
	- Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ qua đình Đồng kỳ đến hết phố	4,620	2,770	1,800	1,260
7	Tỉnh lộ 277 (từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết địa phận phường Đồng Kỳ	13,000	7,800	5,070	3,550

Stt	Tên đường	Mức giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
8	Khu thể thao trường học, các công trình công cộng, khu đô thị phường Đồng Kỵ				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	5,460			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6,370			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7,280			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	8,190			
	- Mặt cắt đường > 30m	9,100			
9	Khu đô thị dịch vụ Từ Sơn, phường Đồng Kỵ				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	5,460			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6,370			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7,280			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	8,190			
	- Mặt cắt đường > 30m	9,100			
PHƯỜNG CHÂU KHÊ					
1	Đường Lý Thường Kiệt				
	- Đoạn từ tiếp giáp phường Đình Bảng đến cầu Song Tháp	11,520	6,910	4,490	3,140
	- Đoạn từ cầu Song Tháp đến hết khu phố Đa Hội	10,080	6,050	3,930	2,750
	- Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt qua ao cụ Kệ đến đường Lý Thường Kiệt (đường bao quanh khu phố Đa Hội)	5,040	3,020	1,960	1,370
	- Đoạn tiếp giáp đường Lý Thường Kiệt đến khu công nghệ Châu Khê	6,720	4,030	2,620	1,830
2	Phố Trịnh Xá (Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến chợ Cầu Trịnh Xá)	4,050	2,430	1,580	1,110
3	Phố Mừng 10 tháng 3				
	- Từ đoạn ngã tư trường học qua khu phố Trịnh Nguyễn đến cầu Đồng Phúc	6,060	3,640	2,370	1,660
	- Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đi Yên Thường	6,060	3,640	2,370	1,660
4	Phố Đồng Phúc (đường trung tâm khu phố Đồng Phúc)	5,000	3,000	1,950	1,370
5	Từ cầu Song Tháp đến hết khu Ao Nhân	6,060	3,640	2,370	1,660
6	Phố Song Tháp (từ cầu Tháp đến phố Cầu Tháp)	5,000	3,000	1,950	1,370
7	Phố Nguyễn Xá (Đường trung tâm khu phố Trịnh Nguyễn)	5,000	3,000	1,950	1,370
	- Đoạn từ đầu cầu Tháp đến Trạm bơm Trịnh Nguyễn	5,100	3,060	1,990	1,390
8	Phố Cầu Tháp (từ cầu Tháp đến cầu máng - Song Tháp)	5,100	3,060	1,990	1,390
9	Khu dân cư mới khu Ao cụ Kệ - Đa Hội				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	5,040			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5,880			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6,720			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7,560			
	- Mặt cắt đường > 30m	8,400			
10	Khu nhà ở phường Châu Khê				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	5,570			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6,500			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7,430			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	8,360			
	- Mặt cắt đường > 30m	9,290			
PHƯỜNG TÂN HỒNG					
1	Đường Nguyên Phi ý Lan	12,010	7,210	4,690	3,280
2	Phố Yên Lã (từ trường tiểu học phường Tân Hồng đến trụ sở UBND phường)	3,000	1,800	1,170	820
3	Đường Lý Tự Trọng đến hết khu phố Yên Lã cũ	5,710	3,430	2,230	1,560
4	Phố Dương Lô (từ trụ sở UBND phường qua khu phố Dương Lô đến Quốc lộ 1 mới)	2,990	1,790	1,160	810
5	Đường Lý Thánh Tông	12,010	7,210	4,690	3,280
6	Phố Tân Hưng (từ đường Nguyên Phi Ý Lan đến hết khu phố Nội Trì)	3,080	1,850	1,200	840
7	Phố Nội Trì				
	- Đoạn từ trường mầm non Nội Trì đến khu dân cư Nội Trì (đường trung tâm khu phố)	2,990	1,790	1,160	810
	- Đoạn từ Đình Nội Trì đến khu dân cư Nội Trì	2,990	1,790	1,160	810
8	Phố Trung Hòa (đường trung tâm khu phố Trung Hoà)	3,080	1,850	1,200	840
9	Đường từ phố Nội Trì đến khu dân cư Đại Đình	2,970	1,780	1,160	810
10	Phố Đại Đình (đường trục chính khu phố Đại Đình)	3,080	1,850	1,200	840

Stt	Tên đường	Mức giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
11	Khu nhà ở Tân Hồng (Cao Nguyên)				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	5,570			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6,500			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7,430			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	8,360			
	- Mặt cắt đường > 30m	9,290			
12	Khu nhà ở Bắc Từ Sơn (Tân Hồng - Đồng Nguyên)				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	5,570			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6,500			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7,430			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	8,360			
	- Mặt cắt đường > 30m	9,290			
13	Khu dân cư Đại Đình				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	3,600			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	4,200			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	4,800			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	5,400			
	- Mặt cắt đường > 30m	6,000			
14	Khu dân cư Dương Lôi				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	3,600			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	4,200			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	4,800			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	5,400			
	- Mặt cắt đường > 30m	6,000			
15	Khu dân cư Yên Lã				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	4,150			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	4,840			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	5,540			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	6,230			
	- Mặt cắt đường > 30m	6,920			
16	Khu dân cư Trung Hòa				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	3,600			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	4,200			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	4,800			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	5,400			
	- Mặt cắt đường > 30m	6,000			
17	Khu dân cư Nội Trì				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	3,600			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	4,200			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	4,800			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	5,400			
	- Mặt cắt đường > 30m	6,000			
18	Khu đô thị Tân Hồng - Đông Ngàn				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	6,860			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	8,000			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	9,140			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	10,290			
	- Mặt cắt đường > 30m	11,430			
19	Khu Dân cư dịch vụ Dương Lôi				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	5,570			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6,500			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7,430			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	8,360			
	- Mặt cắt đường > 30m	9,290			
20	Khu Dân cư Dịch vụ Yên Lãng				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	5,570			

Stt	Tên đường	Mức giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6,500			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7,430			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	8,360			
	- Mặt cắt đường > 30m	9,290			
III	HUYỆN GIA BÌNH				
1	Đường Nguyễn Văn Cừ				
	- Từ ngã tư Đông Bình đến giáp đầu thôn Song Quỳnh	12,010	7,210	4,690	3,280
	- Đoạn qua thôn Song Quỳnh đến hết địa phận thị trấn Gia Bình	8,980	5,390	3,500	2,450
2	Đường Bình Than				
	- Đoạn từ ngã tư Đông Bình đến Chi nhánh điện Gia Bình	12,010	7,210	4,690	3,280
	- Đoạn từ Chi nhánh điện Gia Bình đến hết địa phận thị trấn Gia Bình	6,980	4,190	2,720	1,900
3	Đường Lê Văn Thịnh				
	- Đoạn từ ngã tư Đông Bình đến đường vào cổng làng thôn Hương Vinh	10,690	6,410	4,170	2,920
	- Đoạn từ đường vào cổng làng thôn Hương Vinh đến hết địa phận thị trấn Gia Bình	8,080	4,850	3,150	2,210
4	Đường Thiên Thai				
	- Đoạn từ ngã tư Đông Bình đến hết địa phận thị trấn Gia Bình	10,690	6,410	4,170	2,920
5	Đường Ngô Gia Tự	7,850	4,710	3,060	2,140
6	Đường Huyền Quang	8,720	5,230	3,400	2,380
7	Đường Trần Hưng Đạo	8,720			
8	Đường Gia Định	8,720			
9	Đường Lê Chi Viên	10,760	6,460	4,200	2,940
10	Đường Cao Lỗ Vương	10,760			
11	Đường Trần Nhân Tông	10,760			
12	Phố Nguyễn Công Truyền	6,100			
13	Phố Vũ Tuyên Hoàng	6,970			
14	Phố Côn Nương	7,850			
15	Phố Vũ Văn Khuê	7,850			
16	Phố Thanh Bình	8,370			
17	Phố Hoàng Tế Mỹ	6,280			
18	Phố Hoàng Đăng Miện	6,280			
19	Phố Doãn Công	6,280			
20	Phố Nguyễn Hoàng Diễn	6,280			
21	Phố Nguyễn Văn Thục	6,280			
22	Phố Nguyễn Quang Luận	6,280			
23	Phố Trần Danh Ninh	6,280			
24	Phố Phạm Khiêm Ích	7,170			
25	Phố Nguyễn Kỳ Phùng	6,280			
26	Các khu dân cư mới: khu TĐC Song Quỳnh, khu nhà ở Nam Phú Ninh, khu bệnh viện				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	4,660			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5,440			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6,220			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	6,990			
	- Mặt cắt đường > 30m	7,770			
27	Thôn Đông Bình				
	- Đoạn nối Đường Bình Than qua trạm bơm đến đường Thiên Thai	2,990	1,790	1,160	810
	- Đoạn từ đường Bình Than qua vườn cây các Cụ đến hết địa phận thị trấn Gia Bình	2,760	1,660	1,080	760
	- Các trục chính từ đường Bình Than vào các khu dân cư	2,400	1,440	940	660
28	Thôn Hương Vinh				
	- Đoạn từ đường Lê Văn Thịnh đến đình thôn Hương Vinh	4,500	2,700	1,760	1,230
	- Đoạn từ đình thôn Hương Vinh qua Cầu Lừa đến hết địa phận thị trấn Gia Bình	3,450	2,070	1,350	950
	- Đoạn từ đường Lê Văn Thịnh theo bờ Nam kênh Bắc qua Cầu Lừa	3,000	1,800	1,170	820
29	Thôn Phú Ninh				
	- Đoạn từ cổng làng qua chùa đến đường Thiên Thai giáp Lòng Thuyền	4,350	2,610	1,700	1,190

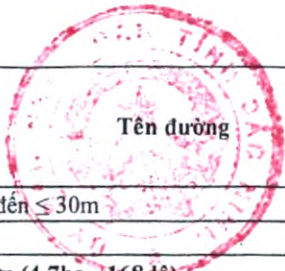


Stt	Tên đường	Mức giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
30	Thôn Song Quỳnh				
	- Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết địa phận thị trấn Gia Bình (đi Quỳnh Bội - xã Quỳnh Phú)	5,860	3,520	2,290	1,600
	- Các trục chính từ đường Nguyễn Văn Cừ vào trong khu dân cư	3,450	2,070	1,350	950
31	Thôn Nội Phú				
	- Đoạn từ đường Lê Văn Thịnh đến hết chùa Nội Phú	4,340	2,600	1,690	1,180
IV	HUYỆN LƯƠNG TÀI				
1	Đường Vũ Giới				
	- Đoạn từ Ngã ba Thửa đến giao Phố Ngô Sở Ngọc	9,750	5,850	3,800	2,660
	- Đoạn từ giao Phố Ngô Sở Ngọc đến hết địa phận TT.Thửa	8,450	5,070	3,300	2,310
2	Đường Hàn Thuyên				
	- Đoạn từ Ngã ba Thửa đến giao Phố Đoàn Phú Tứ	8,500	5,100	3,320	2,320
	- Đoạn từ giao Phố Đoàn Phú Tứ đến Phố Bùi	6,400	3,840	2,500	1,750
	- Đoạn từ Phố Bùi đến hết Táo Đồi	5,600	3,360	2,180	1,530
3	Đường Lý Thái Tổ				
	- Đoạn từ Ngã 3 Thửa đến giao đường Đoàn Sư Đức	9,900	5,940	3,860	2,700
	- Đoạn từ giao đường Đoàn Sư Đức đến giao đường Nguyễn Văn Cừ	8,550	5,130	3,330	2,330
4	Tỉnh lộ 281 (cũ)				
	- Đoạn từ giao Nguyễn Văn Cừ đến hết địa phận thị trấn Thửa (đi xã Bình Định)	6,300	3,780	2,460	1,720
5	Đường Nguyễn Văn Cừ (Tỉnh lộ 280 mới)				
	- Từ giao Tỉnh lộ 284 đến giao đường Lý Thái Tổ	6,300	3,780	2,460	1,720
6	Đường Phá Lãng				
	- Đoạn từ Ngã ba TT Thửa hết địa phận thị trấn Thửa (đường đi Bến xe Thửa)	10,500	6,300	4,100	2,870
7	Phố Nguyễn Đình Tú	4,500	2,700	1,760	1,230
8	Phố Đoàn Sư Đức	4,500	2,700	1,760	1,230
9	Phố Nguyễn Tử Kỳ	4,100	2,460	1,600	1,120
10	Phố Đoàn Phú Tứ	4,500	2,700	1,760	1,230
11	Phố Nguyễn Phục	6,500	3,900	2,540	1,780
12	Phố Vũ Cảnh	3,300	1,980	1,290	900
13	Phố Hoàng Sỹ Dịch	3,300	1,980	1,290	900
14	Phố Phạm Đoàn Lượng	3,300	1,980	1,290	900
15	Phố Văn Tiến Dũng				
	- Đoạn từ giao đường Phá Lãng đến giao Phố Nam Cao	4,100	2,460	1,600	1,120
	- Đoạn từ giao Phố Nam Cao đến hết tuyến	3,000	1,800	1,170	820
16	Phố Lương Phùng Thìn	4,100	2,460	1,600	1,120
17	Phố Bùi	3,000	1,800	1,170	820
18	Phố Trần Thâm	3,000	1,800	1,170	820
19	Phố Đồng Khởi	4,000	2,400	1,560	1,090
20	Phố Nam Cao	4,100	2,460	1,600	1,120
21	Phố Nguyễn Bạt Tụy	3,600	2,160	1,400	980
22	Phố Hồ Xuân Hương	6,500	3,900	2,540	1,780
23	Phố Phạm Quang Tiến	4,050	2,430	1,580	1,110
24	Phố Nguyễn Đình Chương	4,100	2,460	1,600	1,120
25	Phố Vũ Miên	3,100	1,860	1,210	850
26	Phố Trần Biểu	6,000	3,600	2,340	1,640
27	Các khu dân cư cũ trong TT.Thửa	2,750	1,650	1,070	750
28	Khu nhà ở phía Tây Đạo Sứ				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	4,680			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5,460			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6,240			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7,020			
	- Mặt cắt đường > 30m	7,800			
29	Khu nhà ở thôn Đông Hương, TT.Thửa				
	- Phố Vũ Trinh	3,600	2,160	1,400	980
	- Phố Nguyễn Diên Kính	4,290	2,570	1,670	1,170

Stt	Tên đường	Mức giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Phố Đào Phùng Thái	5,610	3,370	2,190	1,530
	- Phố Ngô Sở Ngọc	5,610	3,370	2,190	1,530
V	HUYỆN QUẾ VÕ				
1	Quốc lộ 18				
	- Từ cây xăng Phố Mới (gần Chi cục thuế) đến Trung tâm giáo dục thường xuyên số 2.	12,860	7,720	5,020	3,510
	- Từ Trung tâm giáo dục thường xuyên số 2 đến hết địa phận TT.Phố Mới	9,600	5,760	3,740	2,620
2	Tỉnh lộ 279				
	- Từ Km8 đến ngã ba đi xã Bằng An	7,660	4,600	2,990	2,090
	- Từ ngã ba đi xã Bằng An đến giao đường 24 m phía sau Huyện uỷ	10,560	6,340	4,120	2,880
	- Từ đường 24 m phía sau Huyện uỷ đến hết địa phận thị trấn Phố Mới	5,460	3,280	2,130	1,490
3	Đường 24m phía sau huyện uỷ đoạn từ Tỉnh lộ 279 đến kênh Kim Đồi (đi vào làng Nghiêm Thôn)	6,240	3,740	2,430	1,700
4	Từ ngã tư giao kênh Kim Đồi đi vào làng Nghiêm Thôn đến hết thôn Đình thị trấn Phố Mới	3,580	2,150	1,400	980
5	Đường 42m từ huyện uỷ đến hết địa phận thị trấn Phố Mới	11,500	6,900	4,490	3,140
6	Trục đường khu dân cư bao xung quanh chợ thị trấn Phố Mới	10,560	6,340	4,120	2,880
7	Đường nội thị				
	- Đoạn từ Quốc lộ 18 đi Bằng An đến hết địa phận thị trấn Phố Mới (trung tâm văn hóa thể thao huyện Quế Võ)	7,660	4,600	2,990	2,090
	- Đoạn từ Quốc lộ 18 đi bệnh viện đa khoa huyện Quế Võ đến hết địa phận thị trấn Phố Mới	5,460	3,280	2,130	1,490
8	Khu dân cư Khu 5 đồng Bà Má				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	2,700			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3,150			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3,600			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	4,050			
	- Mặt cắt đường > 30m	4,500			
9	Khu dân cư Khu 2				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	2,700			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3,150			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3,600			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	4,050			
	- Mặt cắt đường > 30m	4,500			
10	Khu dân cư Khu 3 (Khố Rách; Đồng Ngang)				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	3,000			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3,500			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	4,000			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	4,500			
	- Mặt cắt đường > 30m	5,000			
11	Khu dân cư Nghiêm Thôn - Khu Ma Lánh				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	2,310			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2,700			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3,080			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3,470			
	- Mặt cắt đường > 30m	3,850			
12	Khu dân cư Khu Đô thị sinh thái				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	3,000			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3,500			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	4,000			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	4,500			
	- Mặt cắt đường > 30m	5,000			
13	Khu dân cư Thôn Đình - Khu Đồng Rõ				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	3,000			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3,500			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	4,000			

Stt	Tên đường	Mức giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	4,500			
	- Mặt cắt đường > 30m	5,000			
VI	THUẬN THÀNH				
1	Tỉnh lộ 283				
	- Đường Âu cơ (Đoạn từ bốt Hồ đến dốc máng nổi Hồ)	9,360	5,620	3,650	2,560
	- Đường Âu cơ (Đoạn từ máng nổi Hồ đến ngã tư Đông Côi)	8,900	5,340	3,470	2,430
2	Đường Kinh Dương Vương (Quốc lộ 38 mới đoạn từ cầu Hồ mới đến hết thị trấn Hồ)	7,120	4,270	2,780	1,950
3	Đường Vương Văn Trà (Đường Nam Kênh Bắc)	7,670	4,600	2,990	2,090
4	Đường Lạc Long Quân (Tỉnh lộ 282 đoạn từ ngã tư Đông Côi đến hết địa phận thị trấn Hồ)	8,900	5,340	3,470	2,430
5	Khu nhà ở lô 1 + 2				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	3,890			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	4,540			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	5,180			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	5,830			
	- Mặt cắt đường > 30m	6,480			
6	Khu nhà ở lô 8				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	4,810			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5,610			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6,410			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7,210			
	- Mặt cắt đường > 30m	8,010			
7	Khu nhà ở thị trấn Hồ (Phía sau UBND Thị trấn Hồ)				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	4,530			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5,290			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6,040			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	6,800			
8	Các trục đường chính trong khu dân cư thị trấn Hồ				
	- Đoạn từ bến phà Hồ cũ đến bốt Hồ (chuyên từ Tỉnh lộ 283)	3,030	1,820	1,180	830
	- Phố Nguyễn Cư Đạo (Đường từ Quốc lộ 38 mới đi làng Cả - Đông Côi)	2,770	1,660	1,080	760
	- Phố Nguyễn Cư Đạo (Đường từ Quốc lộ 38 mới đi Lê Đông Côi)	2,970	1,780	1,160	810
	- Đường từ Quốc lộ 38 mới đi thôn Trương Xá	2,770	1,660	1,080	760
	- Đường từ Âu Cơ đi Ấp Đông Côi, đến Quốc lộ 17	3,150	1,890	1,230	860
	- Phố Nguyễn Quang Bật (Đường từ Âu Cơ đi Lạc Thổ Bắc, Lạc Thổ Nam)	3,020	1,810	1,180	830
	- Đường từ Âu Cơ đi thôn Tú Tháp, xã Song Hồ	3,050	1,830	1,190	830
	- Đường từ Âu Cơ đi thôn Lạc Hoài, xã Song Hồ	2,770	1,660	1,080	760
	- Phố Nguyễn Chí Tố (Đường từ Âu Cơ đi UBND xã Song Hồ)	4,800	2,880	1,870	1,310
	- Phố Dương Như Châu (Đường từ Bờ Nam Kênh Bắc đi Lạc Thổ Bắc, Lạc Thổ Nam)	2,770	1,660	1,080	760
9	Trục đường chính trong khu dân cư bến Hồ	1,810	1,090	710	500
10	Đường Hai Bà Trưng (Đường HL2)	6,570	3,940	2,560	1,790
11	Khu nhà ở Dabaco				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	4,510			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5,260			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6,010			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	6,760			
12	Khu dân cư dịch vụ và đấu giá Lạc Thổ				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	3,740			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	4,360			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	4,980			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	5,600			
13	Khu dân cư dịch vụ và đấu giá Cả Đông Côi				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	3,740			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	4,360			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	4,980			

Stt	Tên đường	Mức giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	5,600			
14	Khu dân cư dịch vụ và đầu giá Ấp Đông Côi (Giáp đường Lạc Long Quân và đường Âu Cơ)				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	5,670			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6,620			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7,560			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	8,500			
15	Khu nhà ở lô 5,6,7				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	4,340			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5,060			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	5,780			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	6,500			
16	Khu nhà ở phía Bắc thị trấn Hồ				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	5,010			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5,840			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6,670			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7,500			
17	Khu đô thị phía Nam thị trấn Hồ				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	4,730			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5,520			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6,310			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7,100			
VII	HUYỆN TIÊN DU				
1	Đường Hai Bà Trưng				
	- Đoạn từ ngã tư Lim đến cổng làng Lim	14,470	8,680	5,640	3,950
	- Đoạn từ cổng làng Lim đến địa phận thành phố Bắc Ninh	12,750	7,650	4,970	3,480
2	Đường Lý Thường Kiệt				
	- Đoạn từ giáp xã Nội Duệ đến đường Tiên Du	14,470	8,680	5,640	3,950
	- Đoạn từ đường Tiên Du đến ngã tư Lim	14,470	8,680	5,640	3,950
3	Đường Nguyễn Đăng Đạo				
	- Đoạn từ ga Lim đến đường Phúc Hậu	9,100	5,460	3,550	2,490
	- Đoạn từ đường Phúc Hậu đến xã Liên Bảo	8,710	5,230	3,400	2,380
4	Đường Tiên Du				
	- Từ giao đường Lý Thường Kiệt đến giao đường Hồng Vân	12,540	7,520	4,890	3,420
5	Phố Nguyễn Danh Nho	8,710	5,230	3,400	2,380
6	Phố Đồng Chuông	8,710	5,230	3,400	2,380
7	Phố Liễu Giáp	8,970	5,380	3,500	2,450
8	Phố Nguyễn Thiên Tích	9,360	5,620	3,650	2,560
9	Phố Hồng Vân				
	- Đoạn từ giao đường Nguyễn Đăng Đạo đến giao đường Tiên Du	9,100	5,460	3,550	2,490
	- Đoạn từ giao đường Tiên Du đến giao đường Nguyễn Đăng Đạo (trường THCS Tiên Du)	8,450	5,070	3,300	2,310
10	Đường Làng Phúc Hậu (đoạn từ cổng làng đến Tỉnh lộ 276)	7,800	4,680	3,040	2,130
11	Đường Hồng Ân (đoạn từ Tỉnh lộ 276 đến đường Nguyễn Danh Nho)	9,100	5,460	3,550	2,490
12	Tỉnh lộ 276 (Cũ)				
	- Đoạn thuộc địa phận thị trấn Lim	9,100	5,460	3,550	2,490
13	Phố Ngô Gia Tự	9,360	5,620	3,650	2,560
14	Phố Đỗ Nguyên Thụy	9,360	5,620	3,650	2,560
15	Phố Ông Tây	6,000	3,600	2,340	1,640
16	Quốc lộ 1A đoạn thuộc địa phận thị trấn Lim	4,200	2,520	1,640	1,150
17	Các khu dân cư cũ trong TT. Lim	3,900	2,340	1,520	1,060
18	Khu đô thị mới TT.Lim (Khu 12ha)				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	4,800			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5,600			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6,400			



Stt	Tên đường	Mức giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7,200			
	- Mặt cắt đường > 30m	8,000			
19	Khu nhà ở thôn Lũng Sơn (4,7ha - 168 lô)				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	4,800			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5,600			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6,400			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7,200			
	- Mặt cắt đường > 30m	8,000			
20	Khu nhà ở thôn Lũng Sơn, Lũng Giang (3,3ha - 113 lô)				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	4,800			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5,600			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6,400			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7,200			
	- Mặt cắt đường > 30m	8,000			
21	Khu nhà ở thôn Lũng Sơn, Duệ Đông (6,6ha - 315 lô)				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	4,320			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5,040			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	5,760			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	6,480			
	- Mặt cắt đường > 30m	7,200			
22	Khu nhà ở Bãi Lán, thôn Duệ Đông (1,3ha - 64 lô)				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	4,320			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5,040			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	5,760			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	6,480			
	- Mặt cắt đường > 30m	7,200			
23	Khu nhà ở Bãi Lán, thôn Duệ Đông (2ha - 88 lô)				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	4,320			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5,040			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	5,760			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	6,480			
	- Mặt cắt đường > 30m	7,200			
VIII	HUYỆN YÊN PHONG				
1	Đường An Dương Vương (Tỉnh lộ 286 cũ)				
	- Đoạn từ giáp địa phận xã Trung Nghĩa đi Yên Phụ đến hết địa phận TT.Chờ	12,060	7,240	4,710	3,300
2	Đường Văn Tiến Dũng (Tỉnh lộ 295 cũ)				
	- Đoạn từ giáp địa phận xã Đông Thọ đến Đình làng thôn Nghiêm Xá	10,850	6,510	4,230	2,960
	- Đoạn từ đình làng thôn Nghiêm Xá đến giáp địa phận xã Trung Nghĩa	11,260	6,760	4,390	3,070
3	Tỉnh lộ 295 đoạn từ chân cầu vượt Quốc lộ 18 đến tiếp giáp xã Đông Tiến	10,450	6,270	4,080	2,860
4	Đường Huỳnh Thúc Kháng				
	- Từ ngã ba xăng dầu đến giao nhau với đường An Dương Vương (đường 198 cũ)	9,750	5,850	3,800	2,660
	- Đoạn từ Ngã tư bưu điện đi Văn Môn đến hết TT Chờ (Tỉnh lộ 277 cũ)	9,360	5,620	3,650	2,560
5	Đường nối đường An Dương Vương và đường Huỳnh Thúc Kháng (đoạn từ vòng xuyên đường An Dương Vương đi Yên Phụ đến giao đường Huỳnh Thúc Kháng)	10,500	6,300	4,100	2,870
6	Tỉnh lộ 276				
	Từ giao nhau với đường Huỳnh Thúc Kháng đến hết địa phận Thị trấn Chờ	6,270	3,760	2,440	1,710
7	Đường Nguyễn Chí Thanh (Tỉnh lộ 277 cũ)				
	- Đoạn từ giáp địa phận xã Tam Giang đến Quốc lộ 18	9,360	5,620	3,650	2,560
	- Đoạn từ Quốc lộ 18 đến giao đường An Dương Vương	10,850	6,510	4,230	2,960
8	Quốc lộ 18 (đoạn qua địa phận thị trấn Chờ)	6,000	3,600	2,340	1,640
9	Đường Nguyễn Bình Khiêm (đoạn từ Đội Quản lý thị trường số 3 huyện Yên Phong đến Kho bạc Nhà nước huyện Yên Phong)	12,060	7,240	4,710	3,300
10	Phố Nghiêm Phụ	7,280			
11	Phố Ngô Khánh Nùng	9,360			
12	Phố Ngô Nhân Triệt	8,320			
13	Phố Chu Diên Huân	8,320			

Stt	Tên đường	Mức giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
14	Phố Chu Văn Nghị	10,850			
15	Phố Nguyễn Nghiêu Tú	10,850			
16	Phố Nguyễn Khắc Khoan	8,320			
17	Phố Ngô Ngọc	9,360			
18	Phố Lê Doãn Chấp	8,320			
19	Phố Lương Bá Nhạc	8,320			
20	Phố Nghiêm Ích Khiêm	7,280			
21	Phố Trần Vi Nhân	8,320			
22	Phố Lê Duy Đản	7,280			
23	Phố Nguyễn Thanh Cần	9,360			
24	Phố Nguyễn Quốc Cường	8,320			
25	Phố Nguyễn Quang Tán	8,320			
26	Phố Nguyễn Duy Thức	8,320			
27	Phố Hứa Tam Tinh	9,360			
28	Phố Ngô Phúc Tinh	9,750	5,850	3,800	2,660
29	Phố Nguyễn Chí Công	11,260	6,760	4,390	3,070
30	Đường nội bộ trong khu 1, khu đô thị thị trấn Chờ				
	- Mặt cắt đường $\leq 12m$	6,240			
	- Mặt cắt đường $> 12m$ đến $\leq 17,5m$	7,280			
	- Mặt cắt đường $> 17,5m$ đến $\leq 22,5m$	8,320			
	- Mặt cắt đường $> 22,5m$ đến $\leq 30m$	9,360			
	- Mặt cắt đường $> 30m$	10,400			
31	Đất trong khu dân cư cũ (trong làng)	2,730	1,640	1,070	750
32	Khu đô thị Nghiêm Xá				
	- Mặt cắt đường $\leq 12m$	5,200			
	- Mặt cắt đường $> 12m$ đến $\leq 17,5m$	6,070			
	- Mặt cắt đường $> 17,5m$ đến $\leq 22,5m$	6,940			
	- Mặt cắt đường $> 22,5m$ đến $\leq 30m$	7,800			
	- Mặt cắt đường $> 30m$	8,670			
33	Khu đô thị phía Tây thị trấn Chờ (Khu nhà ở Đồng Riệp)				
	- Mặt cắt đường $\leq 12m$	4,850			
	- Mặt cắt đường $> 12m$ đến $\leq 17,5m$	5,660			
	- Mặt cắt đường $> 17,5m$ đến $\leq 22,5m$	6,470			
	- Mặt cắt đường $> 22,5m$ đến $\leq 30m$	7,280			
	- Mặt cắt đường $> 30m$	8,090			

Ghi chú:

- Vị trí 1: Áp dụng đối với thửa đất liền cạnh đường, phố (mặt tiền) được quy định trong bảng giá kèm theo quyết định này.
 - Vị trí 2: Áp dụng đối với thửa đất không ở liền cạnh đường, phố; có ít nhất một mặt giáp với ngõ, đường nội bộ của khu nhà ở, có mặt cắt nhỏ nhất (tính từ đường, phố tới vị trí thửa đất) ≥ 5 m, cách chỉ giới lưu không đường, phố chính 100 m trở lại.
 - Vị trí 3: Áp dụng đối với thửa đất trong ngõ, đường nội bộ của khu nhà ở có điều kiện sinh hoạt kém thuận lợi hơn vị trí 2, có mặt cắt nhỏ nhất (tính từ đường, phố tới vị trí thửa đất) từ $\geq 2m$ đến $< 5m$; hoặc trong ngõ, đường nội bộ của khu nhà ở có điều kiện sinh hoạt kém thuận lợi hơn vị trí 2, có mặt cắt nhỏ nhất (tính từ đường, phố tới vị trí thửa đất) $\geq 5m$, nhưng cách chỉ giới lưu không đường, phố trên 100m.
 - Vị trí 4: Áp dụng đối với thửa đất trong ngõ, đường nội bộ khu nhà ở có điều kiện sinh hoạt kém thuận lợi, không thuộc các trường hợp trên.
 - Cách xác định giá đất ở thuộc khu đô thị, khu nhà ở mới theo các loại mặt cắt đường: Mặt cắt đường > 30 m; mặt cắt đường $> 22,5$ m đến ≤ 30 m; mặt cắt đường $> 17,5$ m đến $\leq 22,5$ m; mặt cắt đường > 12 m đến $\leq 17,5$ m; mặt cắt đường ≤ 12 m.
- Khu đô thị, khu nhà ở, khu dân cư có tuyến đường, phố có tên trên Bảng giá đi qua thì áp theo đơn giá của tuyến đường, phố đó. Trường hợp, giá đất quy định theo mặt cắt đường tại khu đô thị, khu nhà ở nhà ở, khu dân cư cao hơn tuyến đường, phố có tên trên Bảng giá đi qua, thì tính theo giá của mặt cắt đường.

Bảng giá số 03: Giá đất ở ven trục quốc lộ, Tỉnh lộ, đường huyện ngoài đô thị

(Ban hành kèm theo Quyết định số 31/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

Stt	Tên đường	Mức giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	THỊ XÃ TỪ SƠN				
1	Tỉnh lộ 295B				
	- Từ giáp huyện Tiên Du đến giáp phường Đồng Nguyên	14,500	8,700	5,660	3,960
2	Đường Nguyễn Văn Cừ				
	- Từ cầu Tiên Bào (giáp Đồng Kỵ) đến khu lưu niệm Nguyễn Văn Cừ	13,520	8,110	5,270	3,690
	- Từ khu lưu niệm Nguyễn Văn Cừ đến giáp Yên Phong	11,420	6,850	4,450	3,120
	- Từ giáp phường Đình Bảng đến hết xã Phù Chẩn	6,200	3,720	2,420	1,690
3	Tỉnh lộ 277 (từ tiếp phường Đồng Kỵ đến hết xã Hương Mạc)	13,000	7,800	5,070	3,550
4	Tỉnh lộ 295 từ điểm tiếp giáp xã Đông Thọ, huyện Yên Phong đến giáp phường Đồng Nguyên	9,100	5,460	3,550	2,490
5	Quốc lộ 1A đoạn thuộc địa phận xã Phù Chẩn	4,900	2,940	1,910	1,340
II	HUYỆN GIA BÌNH				
1	Tỉnh lộ 280				
	- Từ tiếp giáp huyện Thuận Thành đến đình An Quang - xã Lãng Ngâm	3,900	2,340	1,520	1,060
	- Từ đình An Quang - xã Lãng Ngâm đến lối rẽ vào thôn Cứu Sơn - xã Đông Cứu	4,570	2,740	1,780	1,250
	- Tỉnh lộ 280 mới: đoạn Từ đình An Quang đến lối rẽ vào thôn Cứu Sơn	4,900	2,940	1,910	1,340
	- Từ lối rẽ vào thôn Cứu Sơn đến lối vào khu hồ sinh thái Thiên Thai	5,220	3,130	2,030	1,420
	- Từ đường vào Khu hồ sinh thái Thiên Thai đến giáp thị trấn Gia Bình	7,850	4,710	3,060	2,140
	- Từ tiếp giáp địa phận thị trấn Gia Bình đến cầu Móng	4,940	2,960	1,920	1,340
2	Quốc lộ 17				
	- Từ giáp xã Thuận Thành đến giáp thị trấn Gia Bình	7,260	4,360	2,830	1,980
	- Từ tiếp giáp thị trấn Gia Bình đến cống Khoai - xã Nhân Thắng	4,650	2,790	1,810	1,270
	- Từ cống Khoai đến đường vào thôn Hương Triện - xã Nhân Thắng	7,130	4,280	2,780	1,950
	- Từ đường vào thôn Hương Triện - xã Nhân Thắng đến cống Ngụ - xã Nhân Thắng	9,100	5,460	3,550	2,490
	- Từ cống Ngụ đến hết thôn Cầu Đào	10,500	6,300	4,100	2,870
	- Từ thôn Cầu Đào đến cây xăng thôn Cẩm Xá	9,160	5,500	3,580	2,510
	- Từ cây xăng thôn Cẩm Xá đến tiếp giáp xã Bình Dương	7,180	4,310	2,800	1,960
	- Từ tiếp giáp xã Nhân Thắng đến giáp UBND xã Bình Dương (thôn Địa)	7,430	4,460	2,900	2,030
	- Từ UBND xã Bình Dương đến đường vào thôn Bùng	8,100	4,860	3,160	2,210
	- Từ đường vào thôn Bùng đến đường dẫn cầu vượt qua sông Đuống	7,600	4,560	2,960	2,070
3	Tỉnh lộ 282				
	- Từ đường dẫn cầu vượt qua sông Đuống đến ngã tư Đồng Vàng (đường vào thôn Cao Thọ)	6,390	3,830	2,490	1,740
	- Từ ngã tư Đồng Vàng đến đê Đại Hà - xã Cao Đức	5,130	3,080	2,000	1,400
4	Tỉnh lộ 284				
	- Từ tiếp giáp đê Đại Hà (xã Lãng Ngâm) đến địa phận xã Đại Bái	3,360	2,020	1,310	920
	- Đoạn qua xã Đại Bái	5,940	3,560	2,310	1,620
	- Đoạn qua xã Quỳnh Phú đến tiếp giáp huyện Lương Tài	5,290	3,170	2,060	1,440
5	Tỉnh lộ 285				
	- Từ giáp Quốc Lộ 17 đến giáp huyện Lương Tài	9,940	5,960	3,870	2,710
	- Từ giáp Quốc lộ 17 đến đường rẽ vào trạm bơm số 1 xã Nhân Thắng	10,410	6,250	4,060	2,840
	- Từ đường rẽ vào trạm bơm số 1 xã Nhân Thắng đến tiếp giáp xã Thái Bào	5,760	3,460	2,250	1,580
	- Từ giáp địa phận xã Nhân Thắng qua xã Thái Bào đến địa phận xã Đại Lai	4,410	2,650	1,720	1,200
6	Tuyến đường xung quanh chợ trung tâm xã Nhân Thắng	11,500	6,900	4,490	3,140
7	Tỉnh lộ 280 mới				
	- Đoạn từ đình An Quang đến lối rẽ vào thôn Cứu Sơn xã Đông Cứu	4,570	2,740	1,780	1,250
8	Đường dẫn lên cầu vượt qua sông Đuống (đoạn từ giáp xã An Thịnh đến cầu Bình Than)	6,390	3,830	2,490	1,740
9	Tỉnh lộ 281				
	- Đoạn từ Quốc lộ 17 đến tiếp giáp địa phận thôn Bùng	4,000	2,400	1,560	1,090

Stt	Tên đường	Mức giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Đoạn qua thôn Bùng đến tiếp xã Thái Bảo	3,200	1,920	1,250	880
	- Đoạn qua xã Thái Bảo	3,500	2,100	1,370	960
10	Tỉnh lộ 285 mới				
	- Đoạn từ Đê Hữu Đuống qua nhà máy gạch Trần Sơn đến Quốc lộ 17 (gần THPT dân lập xã Nhân Thắng)	4,410	2,650	1,720	1,200
11	Đường Kênh Bắc				
	- Đoạn từ đường Lê Văn Thịnh đến hết địa phận xã Lăng Ngâm	3,000	1,800	1,170	820
	- Đoạn từ giáp thị trấn Gia Bình đến cầu Phúc Lai - xã Xuân Lai	4,000	2,400	1,560	1,090
	- Đoạn từ cầu Phúc Lai đến hết địa phận xã Cao Đức	2,700	1,620	1,050	740
III	HUYỆN LƯƠNG TÀI				
1	Tỉnh lộ 280 cũ				
	- Đoạn từ tiếp giáp TT. Thửa đến ngã 3 Cỏ Lãm đi Tỉnh lộ 281	4,580	2,750	1,790	1,250
	- Đoạn từ ngã 3 Cỏ Lãm đến hết địa phận xã Bình Định	2,380	1,430	930	650
	- Đoạn từ giáp địa phận xã Bình Định đến ngã ba rẽ vào thôn Ngọc Quan (đối diện trạm bơm Ngọc Quan)	3,900	2,340	1,520	1,060
	- Đoạn từ ngã ba rẽ vào thôn Ngọc Quan (đối diện trạm bơm Ngọc Quan) đến hết Cầu Sen	5,500	3,300	2,150	1,510
	- Đoạn từ tiếp giáp TT. Thửa đến nghĩa trang liệt sỹ xã Tân Lăng	6,500	3,900	2,540	1,780
	- Đoạn từ Nghĩa trang liệt sỹ xã Tân Lăng đến Cầu Móng	5,000	3,000	1,950	1,370
2	Tỉnh lộ 280 (mới)				
	- Đoạn từ giáp nghĩa trang liệt sỹ xã Tân Lăng đến giao với đường Tỉnh lộ 284	5,850	3,510	2,280	1,600
	- Đoạn từ giáp TT. Thửa đến giao với đường Tỉnh lộ 280 cũ	3,900	2,340	1,520	1,060
3	Tỉnh lộ 281				
	- Đoạn từ ngã 3 thôn Cỏ Lãm đến giáp địa phận xã Quảng Phú	4,100	2,460	1,600	1,120
	- Đoạn từ địa phận thôn Quảng Cầu đến hết địa phận xã Bình Định	2,200	1,320	860	600
	- Đoạn từ tiếp giáp TT. Thửa đến hết xã Phú Hoà	4,000	2,400	1,560	1,090
	- Đoạn từ tiếp giáp Phú Hoà đến cầu Đò	3,990	2,390	1,550	1,090
	- Đoạn từ cầu Đò đến hết xã An Thịnh	6,000	3,600	2,340	1,640
	- Đoạn từ xã An Thịnh đến nghĩa trang xã Trung Kênh	5,400	3,240	2,110	1,480
	- Đoạn từ nghĩa trang xã Trung Kênh đến dốc đê Kênh Vàng	6,000	3,600	2,340	1,640
4	Tỉnh lộ 284				
	- Đoạn từ ngã ba cây xăng đi Quỳnh Phú đến hết địa phận xã Tân Lăng	5,630	3,380	2,200	1,540
	- Đoạn tiếp giáp địa phận xã Quỳnh Phú, huyện Gia Bình đến hết địa phận thôn Quảng Bồ, xã Quảng Phú	5,320	3,190	2,070	1,450
	- Đoạn từ tiếp giáp TT. Thửa đến cầu Tranh	5,320	3,190	2,070	1,450
	- Đoạn từ Cầu Tranh đến trạm bơm Văn Thai	2,380	1,430	930	650
5	Tỉnh lộ 285				
	- Đoạn từ địa phận huyện Gia Bình đến cầu Phương	2,860	1,720	1,120	780
	- Đoạn từ cầu Phương đến đê hữu Thái Bình	2,560	1,540	1,000	700
6	Huyện lộ				
	- Đoạn từ tiếp giáp Phó Phạm Quang Tiến đến ngã tư Bích Khê	3,600	2,160	1,400	980
	- Đoạn từ tiếp giáp ngã tư Bích Khê đến cầu Phú Lâu	2,800	1,680	1,090	760
7	Huyện lộ còn lại	3,200	1,920	1,250	880
IV	HUYỆN QUẾ VÕ				
1	Quốc lộ 18				
	- Đoạn tiếp giáp thành phố Bắc Ninh đến điểm giao với đường 36m	8,450	5,070	3,300	2,310
	- Từ điểm giao với đường 36m đến cây xăng Phố Mới	12,860	7,720	5,020	3,510
	- Từ giáp địa phận thị trấn Phố Mới đến hết xã Việt Hùng	7,000	4,200	2,730	1,910
	- Từ giáp địa phận xã Việt Hùng đến hết địa phận xã Đào Viên	6,000	3,600	2,340	1,640
	- Đoạn còn lại	4,000	2,400	1,560	1,090
2	Tỉnh lộ 279				
	- Đoạn từ chân đê qua xã Đại Xuân đến hết địa phận xã Đại Xuân	6,000	3,600	2,340	1,640
	- Đoạn từ tiếp giáp địa phận xã Đại Xuân đến tiếp giáp địa phận thị trấn Phố Mới	4,000	2,400	1,560	1,090
	- Đoạn qua xã Phương Mao	5,460	3,280	2,130	1,490
	- Đoạn từ giáp địa phận xã Phương Mao đến hết địa phận xã Bồng Lai	6,000	3,600	2,340	1,640



Stt	Tên đường	Mức giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
3	Đường 36m				
	- Đoạn từ tiếp giáp Quốc lộ 18 đến hết khu đô thị mới Quế Võ thuộc xã Phương Mao	9,360	5,620	3,650	2,560
	- Đoạn từ tiếp giáp khu đô thị Quế Võ đến hết địa phận xã Phương Mao	7,000	4,200	2,730	1,910
	- Đoạn còn lại thuộc xã Phương Liễu	6,570	3,940	2,560	1,790
4	Đường Bắc Kinh				
	-Đoạn từ ngã ba chợ Nội Doi đến hết địa phận xã Đại Xuân	3,000	1,800	1,170	820
	- Đoạn giáp địa phận xã Đại Xuân đến hết địa phận xã Nhân Hòa	2,700	1,620	1,050	740
5	Quốc lộ 17				
	- Đoạn từ đường Quốc lộ 18 đến hết địa phận xã Việt Hùng	5,000	3,000	1,950	1,370
	- Đoạn từ giáp địa phận xã Việt Hùng đến chân cầu Yên Dũng	4,000	2,400	1,560	1,090
6	Tỉnh lộ 287				
	- Đoạn từ đường Quốc lộ 18 đi xã Việt Hùng, xã Bồng Lai đến đường Tỉnh lộ 279	5,000	3,000	1,950	1,370
	- Từ đường Tỉnh lộ 279 qua xã Mộ Đạo đến hết địa phận xã Yên Giả	4,000	2,400	1,560	1,090
7	Đường trục huyện				
	- Đường nội thị đoạn Quốc lộ 18 đi xã Bằng An (từ giáp thị trấn Phố Mới đến đường Tỉnh lộ 279)	5,360	3,220	2,090	1,460
	- Đoạn từ đường Quốc lộ 18 đi xã Việt Hùng, xã Bằng An	5,460	3,280	2,130	1,490
	- Đường trục chính đô thị đoạn từ Tỉnh lộ 279 đi KCN Quế Võ 3	5,460	3,280	2,130	1,490
	- Đường trục huyện Quế Võ (Từ Quốc lộ 18 đi xã Phù Lương)	4,000	2,400	1,560	1,090
	- Đường đi khu xử lý rác thải xã Phù Lãng (đoạn từ đường Quốc lộ 18 đến hết địa phận xã Đào Viên)	6,000	3,600	2,340	1,640
	- Đường đi khu xử lý rác thải xã Phù Lãng (đoạn từ giáp địa phận xã Đào Viên đến nhà máy nước sạch thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng)	4,000	2,400	1,560	1,090
8	Đường trục xã				
	- Từ đường Tỉnh lộ 279 đi xã Bằng An (đoạn từ tiếp giáp thị trấn Phố Mới đến hết chùa thôn Yên Lâm, xã Bằng An)	5,360	3,220	2,090	1,460
	- Từ đối diện trường đào tạo lái xe Âu Lạc đến đầu làng Cung Kiệm	3,060	1,840	1,200	840
	- Đoạn từ Quốc lộ 18 đến Kênh Nam (hướng đi Yên Giả)	6,500	3,900	2,540	1,780
	- Đường đôi Mao Dộc từ giao Quốc lộ 18 đến hết chợ Mao Dộc	8,385	5,030	3,270	2,290
	- Đoạn từ Quốc lộ 18 đi hết thôn Mao Dộc (phía Tây Mao Dộc giáp khu Công nghiệp Quế Võ 1)	5,023	3,010	1,960	1,370
V	HUYỆN THUẬN THÀNH				
1	Quốc lộ 38 cũ				
	- Đoạn qua địa phận xã Trạm Lộ (từ địa phận TT Hồ đến hết địa phận xã Trạm Lộ cũ)	7,160	4,300	2,800	1,960
	- Từ giáp địa phận xã Trạm Lộ đến giáp địa phận tỉnh Hải Dương	5,740	3,440	2,240	1,570
2	Quốc lộ 17 (Tỉnh lộ 282 cũ)				
	- Đoạn từ địa phận Hà Nội đến Cầu Dâu - xã Thanh Khương	11,080	6,650	4,320	3,020
	- Đoạn từ Cầu Dâu đến hết địa phận xã Thanh Khương	11,620	6,970	4,530	3,170
	- Từ giáp Thanh Khương đến hết địa phận xã Gia Đông	8,100	4,860	3,160	2,210
	- Từ giáp đường Lạc Long Quân (địa phận thị trấn Hồ) đến hết địa phận xã Trạm Lộ	8,080	4,850	3,150	2,210
	- Từ tiếp giáp Trạm Lộ đến hết địa phận xã An Bình	5,170	3,100	2,020	1,410
3	Tỉnh lộ 281				
	- Đoạn đường từ Quốc lộ 38 đi Nông trường Tam Thiên Mẫu đến hết địa phận xã Nghĩa Đạo	2,530	1,520	990	690
	- Đoạn đường từ Quốc lộ 38 đi UBND xã Ninh Xá đến hết địa phận xã Ninh Xá	3,400	2,040	1,330	930
	- Đoạn đường tiếp giáp xã Ninh Xá đến hết địa phận xã Nguyệt Đức	2,950	1,770	1,150	810
4	Tỉnh lộ 283				
	- Đoạn đường từ dốc đê thôn Bút Tháp đến hết địa phận xã Đình Tô (đoạn qua xã Đình Tô)	5,850	3,510	2,280	1,600
	- Đoạn từ tiếp giáp xã Đình Tô đến hết địa phận xã Trí Quả	5,850	3,510	2,280	1,600
	- Đoạn tiếp giáp xã Trí Quả đến hết địa phận xã Hà Mãn	4,230	2,540	1,650	1,160
	- Đoạn tiếp giáp xã Hà Mãn đến hết địa phận xã Song Liễu	3,120	1,870	1,220	850
5	Đường Đại Đồng Thành - Nguyệt Đức				
	- Đường Tỉnh lộ 276 (Đoạn từ Quốc lộ 17 đi xã Nguyệt Đức)	4,050	2,430	1,580	1,110
	- Đường Tỉnh lộ 276 (Đoạn từ Quốc lộ 17 đi cầu Phật Tích)	4,860	2,920	1,900	1,330
6	Trục đường liên xã Song Hồ - Đại Đồng Thành				
	- Từ tiếp giáp TT.Hồ đến hết xã Song Hồ	6,770	4,060	2,640	1,850
	- Từ tiếp giáp xã Song Hồ đến hết địa phận xã Đại Đồng Thành	3,020	2,350	1,530	1,070

Stt	Tên đường	Mức giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
7	Đường liên xã Mão Điền - An Bình	3,000	1,800	1,170	820
8	Đường tránh Quốc lộ 38				
	- Đoạn quan trung tâm điều dưỡng thương binh thuận thành đến Quốc lộ 17 (Tuyến đường Chào mừng Đại hội)	2,300	1,380	900	630
9	Đường liên xã				
	- Đường từ Song Liễu đi Dương Quang Hà Nội	2,100	1,260	820	570
	- Từ Quốc lộ 17 đi xã Song Liễu (giáp khu nhà ở Bắc Hà, xã Xuân Lâm) đến giáp địa phận xã Song Liễu	3,500	2,100	1,370	960
	- Từ Tỉnh lộ 283 đến Quốc lộ 17 (đoạn qua địa phận thôn Tư Thế, thôn Trà Lâm, xã Trí Quả)	3,500	2,100	1,370	960
VI	HUYỆN TIÊN DU				
1	Tỉnh lộ 295B				
	- Đoạn từ địa phận Lim đến giáp thị xã Từ Sơn	13,510	8,110	5,270	3,690
2	Quốc lộ 38				
	- Đoạn từ địa phận xã Lạc Vệ đến hết thôn Hương Vân	7,560	4,540	2,950	2,070
	- Đoạn từ thôn Hương Vân đến cầu Hồ	6,300	3,780	2,460	1,720
3	Quốc lộ 38 mới				
	- Đoạn từ địa phận xã Lạc Vệ đến cầu Hồ	6,300	3,780	2,460	1,720
4	Tỉnh lộ 276				
	- Đoạn thuộc thôn Ân Phú	3,170	1,900	1,240	870
	- Đoạn từ tiếp giáp thôn Ân Phú đến UBND xã Phú Lâm	4,320	2,590	1,680	1,180
	- Đoạn từ UBND xã Phú Lâm đến địa phận TT. Lim	5,400	3,240	2,110	1,480
	- Đoạn thuộc xã Liên Bảo	8,450	5,070	3,300	2,310
	- Đoạn từ giáp địa phận xã Liên Bảo đến đường Bách Môn - Lạc Vệ	5,400	3,240	2,110	1,480
	- Đoạn từ đường Bách Môn - Lạc Vệ đến giáp Cầu Tây địa phận xã Việt Đoàn	6,000	3,600	2,340	1,640
	- Đoạn Cầu Tây địa phận xã Việt Đoàn đến giáp chân đê Tả Đuống	5,400	3,240	2,110	1,480
	- Đoạn thuộc địa phận xã Tân Chi đến Quốc lộ 38	4,800	2,880	1,870	1,310
5	Tỉnh lộ 276 mới				
	- Đoạn thuộc địa phận xã Phú Lâm	4,600	2,760	1,790	1,250
	- Đoạn thuộc địa phận xã Liên Bảo	4,600	2,760	1,790	1,250
	- Đoạn thuộc địa phận xã Việt Đoàn	4,600	2,760	1,790	1,250
	- Đoạn thuộc địa phận xã Phật Tích	4,600	2,760	1,790	1,250
6	Tỉnh lộ 287				
	- Đoạn từ giáp thị xã Từ Sơn đến hết thôn Đồng Sếp, xã Hoàn Sơn	7,000	4,200	2,730	1,910
	- Đoạn từ hết thôn Đồng Sếp đến hết địa phận xã Hoàn Sơn	5,600	3,360	2,180	1,530
	- Đoạn từ địa phận xã Phật Tích đến Tỉnh lộ 276	5,200	3,120	2,030	1,420
	- Đoạn từ Tỉnh lộ 276 đến Quốc lộ 38	3,900	2,340	1,520	1,060
7	Huyện lộ Bách Môn - Lạc Vệ				
	- Đoạn từ Tỉnh lộ 276 đến Quốc lộ 38	3,000	1,800	1,170	820
	- Đoạn từ Quốc lộ 38 đến hết địa phận thôn An Động - xã Lạc Vệ	3,380	2,030	1,320	920
8	Huyện lộ Công Bury - Đại Đồng				
	- Đoạn thuộc xã Hoàn Sơn	5,460	3,280	2,130	1,490
	- Đoạn thuộc xã Liên Bảo	3,900	2,340	1,520	1,060
	- Đoạn thuộc xã Đại Đồng	5,400	3,240	2,110	1,480
9	Huyện lộ Chợ Sơn - Minh Đạo				
	- Đoạn từ Tỉnh lộ 276 đến hết địa phận thôn Đông Sơn, xã Việt Đoàn	4,800	2,880	1,870	1,310
	- Đoạn từ giáp địa phận thôn Đông Sơn, xã Việt Đoàn đến hết địa phận xã Minh Đạo	3,000	1,800	1,170	820
10	Đường Công Bury - Công Nguyễn	3,600	2,160	1,400	980
11	Đường ĐT1 - xã Liên Bảo				
	- Đoạn giáp Tỉnh lộ 276 đến giáp khu DCDV Hoài Thượng, Hoài Trung	7,800	4,680	3,040	2,130
	- Đoạn từ giáp khu DCDV Hoài Thượng Hoài Trung đến hết địa phận xã Liên Bảo	6,500	3,900	2,540	1,780
12	Đường HL5	9,100	5,460	3,550	2,490
13	Đường Phù Chấn - Tri Phương:				
	- Đoạn từ giáp địa phận xã Phù Chấn, thị xã Từ Sơn đến đường rẽ vào làng Đại Trung, xã Đại Đồng	5,000	3,000	1,950	1,370
	- Đoạn từ đường rẽ vào làng Đại Trung đến hết địa phận thôn Đại Vi, xã Đại Đồng	4,000	2,400	1,560	1,090
	- Đoạn thuộc xã Tri Phương	4,000	2,400	1,560	1,090

Stt	Tên đường	Mức giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
14	Đường Nội Duệ - Tri Phương				
	- Đoạn thuộc xã Nội Duệ	3,250	1,950	1,270	890
	- Đoạn từ hết địa phận xã Nội Duệ đến tiếp giáp địa phận xã Tri Phương	2,860	1,720	1,120	780
	- Đoạn thuộc địa phận xã Tri Phương	3,250	1,950	1,270	890
15	Trục đường xã Tri Phương huyện Tiên Du				
	- Đoạn từ giáp đường Nội Duệ Tri Phương thuộc địa phận xã Tri Phương đến giáp đê Tả Đuống	4,000	2,400	1,560	1,090
16	Quốc lộ 1A đoạn thuộc địa phận các xã Liên Bảo, Nội Duệ, Hoàn Sơn	4,000	2,400	1,560	1,090
VII	HUYỆN YÊN PHONG				
1	Tỉnh lộ 295				
	- Đoạn qua địa phận xã Đông Thọ	10,150	6,090	3,960	2,770
	- Đoạn qua địa phận xã Trung Nghĩa	10,150	6,090	3,960	2,770
	- Đoạn tiếp giáp TT.Chờ đến ngã ba đường nối Tỉnh lộ 295 - cầu Mai Đình	10,150	6,090	3,960	2,770
	- Từ đường nối Tỉnh lộ 295 đến bến phà Đông Xuyên cũ	6,000	3,600	2,340	1,640
2	Đường nối Tỉnh lộ 295-cầu Mai Đình				
	- Đường nối Tỉnh lộ 295 đến ngã 3 đường vào thôn Trần Xá	7,200	4,320	2,810	1,970
	- Từ ngã 3 đường vào thôn Trần Xá đến Cầu Mai Đình	6,500	3,900	2,540	1,780
3	Quốc lộ 18				
	- Từ tiếp giáp địa phận thành phố Bắc Ninh đến tiếp giáp địa phận thị trấn Chờ	6,000	3,600	2,340	1,640
	- Từ tiếp giáp địa phận thị trấn Chờ đến hết địa phận huyện Yên Phong	6,000	3,600	2,340	1,640
4	Tỉnh lộ 286				
	- Đoạn thuộc địa phận xã Đông Phong đến nút giao Quốc lộ 18 với Tỉnh lộ 286.	11,260	6,760	4,390	3,070
	- Đoạn từ tiếp giáp nút giao Quốc lộ 18 với Tỉnh lộ 286 đến tiếp hết địa phận xã Trung Nghĩa	10,450	6,270	4,080	2,860
	- Đoạn từ giáp địa phận TT.Chờ đến ngã ba đi thôn Yên Vỹ	10,450	6,270	4,080	2,860
	- Đoạn từ ngã 3 đi thôn Yên Vỹ đến cầu Đò Lo	9,000	5,400	3,510	2,460
5	Tỉnh lộ 277				
	- Từ tiếp giáp thị trấn Chờ đến chân đê (qua đê thờ Lý Thường Kiệt mới)	5,200	3,120	2,030	1,420
	- Từ ngã ba giao đường Tỉnh lộ 277 mới đến bến dò Như Nguyệt	4,500	2,700	1,760	1,230
	- Từ ngã ba Bình An đến Cầu Tó	8,580	5,150	3,350	2,350
	- Từ tiếp giáp TT.Chờ đến Cầu Đông Bích	8,580	5,150	3,350	2,350
6	Tỉnh lộ 276 mới				
	- Đoạn tiếp giáp Thị trấn Chờ đến hết địa phận xã Trung Nghĩa	5,850	3,510	2,280	1,600
7	Đường liên xã Yên Phụ đi đê Sái (Đông Anh - Hà Nội)	5,200	3,120	2,030	1,420

Ghi chú:

1. Vị trí 1: Cách xác định như đối với đất ở đô thị.
2. Ngoài 200m tính từ chỉ giới lưu không của đường theo giá đất ở nông thôn.

Bảng giá số 04: Giá đất ở tại nông thôn

(Ban hành kèm theo Quyết định số 31/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

Stt	Tên đường	Mức giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	THỊ XÃ TỬ SƠN				
1	Các xã còn lại				
	Khu vực 1	2,970	2,380	1,900	1,430
	Khu vực 2	2,380	1,900	1,520	1,140
	Khu vực 3	1,900	1,520	1,220	920
II	HUYỆN GIA BÌNH				
1	Nhóm 1: Các xã Đại Bái, Xuân Lai, Nhân Thắng, Lãng Ngâm, Đông Cứu				
	Khu vực 1	2,300	1,840	1,470	1,100
	Khu vực 2	2,100	1,680	1,340	1,010
	Khu vực 3	1,850	1,480	1,180	890
2	Nhóm 2: Các xã Bình Dương, Đại Lai, Quỳnh Phú				
	Khu vực 1	2,100	1,680	1,340	1,010
	Khu vực 2	1,700	1,360	1,090	820
	Khu vực 3	1,300	1,040	830	620
3	Nhóm 3: Các xã còn lại				
	Khu vực 1	1,850	1,480	1,180	890
	Khu vực 2	1,500	1,200	960	720
	Khu vực 3	1,200	960	770	580
III	HUYỆN LƯƠNG TÀI				
1	Nhóm 1: Các xã Trung Khê, Tân Lãng, Lâm Thao, Quảng Phú				
	Khu vực 1	2,160	1,730	1,380	1,040
	Khu vực 2	1,730	1,380	1,100	830
	Khu vực 3	1,270	1,020	820	620
2	Nhóm 2: Các xã còn lại				
	Khu vực 1	1,710	1,370	1,100	830
	Khu vực 2	1,360	1,090	870	650
	Khu vực 3	1,090	870	700	530
IV	HUYỆN QUẾ VÕ				
1	Nhóm 1: Các xã Phượng Mao, Phương Liễu				
	Khu vực 1	2,460	1,970	1,580	1,190
	Khu vực 2	1,970	1,580	1,260	950
	Khu vực 3	1,580	1,260	1,010	760
2	Nhóm 2: Các xã Bằng An, Nhân Hòa, Đào Viên, Đại Xuân, Ngọc Xá, Việt Hùng				
	Khu vực 1	2,270	1,820	1,460	1,100
	Khu vực 2	1,740	1,390	1,110	830
	Khu vực 3	1,390	1,110	890	670
3	Nhóm 3: Các xã còn lại				
	Khu vực 1	2,080	1,660	1,330	1,000
	Khu vực 2	1,660	1,330	1,060	800
	Khu vực 3	1,330	1,060	850	640
V	HUYỆN THUẬN THÀNH				
1	Nhóm 1: Các xã Xuân Lâm, Hà Mãn, Thanh Khương, Trạm Lộ, Song Hồ, Trí Quả, An Bình, Gia Đông				
	Khu vực 1	2,430	1,940	1,550	1,160
	Khu vực 2	1,940	1,550	1,240	930
	Khu vực 3	1,560	1,250	1,000	750
2	Nhóm 2: Các xã còn lại				
	Khu vực 1	2,070	1,660	1,330	1,000
	Khu vực 2	1,660	1,330	1,060	800
	Khu vực 3	1,330	1,060	850	640

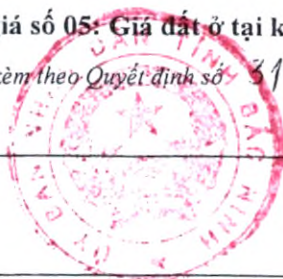
Stt	Tên đường	Mức giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
VI	HUYỆN TIÊN DU				
1	Nhóm 1: Các xã Nội Duệ, Hoàn Sơn, Liên Bảo, Đại Đồng				
	Khu vực 1	2,310	1,850	1,480	1,110
	Khu vực 2	1,930	1,540	1,230	920
	Khu vực 3	1,550	1,240	990	740
2	Nhóm 2: Các xã Phật Tích, Phú Lâm, Hiền Vân, Việt Đoàn, Lạc Vệ, Tân Chi				
	Khu vực 1	1,920	1,540	1,230	920
	Khu vực 2	1,410	1,130	900	680
	Khu vực 3	1,130	900	720	540
3	Nhóm 3: Các xã còn lại				
	Khu vực 1	1,410	1,130	900	680
	Khu vực 2	1,130	900	720	540
	Khu vực 3	1,010	810	650	490
VII	HUYỆN YÊN PHONG				
1	Nhóm 1: Các xã Đông Phong, Long Châu, Yên Trung				
	Khu vực 1	2,470	1,980	1,580	1,190
	Khu vực 2	1,980	1,580	1,260	950
	Khu vực 3	1,580	1,260	1,010	760
2	Nhóm 2: Các xã Trung Nghĩa, Yên Phụ, Đông Thọ, Văn Môn				
	Khu vực 1	2,280	1,820	1,460	1,100
	Khu vực 2	1,820	1,460	1,170	880
	Khu vực 3	1,460	1,170	940	710
3	Nhóm 3: Các xã còn lại				
	Khu vực 1	1,920	1,540	1,230	920
	Khu vực 2	1,540	1,230	980	740
	Khu vực 3	1,130	900	720	540

Ghi chú:

1. Khu vực 1: Đất có mặt tiền tiếp giáp với trục giao thông chính (liên xã) nằm tại trung tâm (gần UBND xã, trường học, chợ, trạm y tế); tiếp giáp khu du lịch, khu công nghiệp.
2. Khu vực 2: Nằm ven các trục đường giao thông liên thôn, ven khu vực trung tâm xã.
3. Khu vực 3: Là khu vực còn lại trên địa bàn xã.
4. Vị trí đất: Vận dụng cách xác định như đối với đất ở đô thị.

Bảng giá số 05: Giá đất ở tại khu đô thị, khu nhà ở mới nằm ngoài đô thị

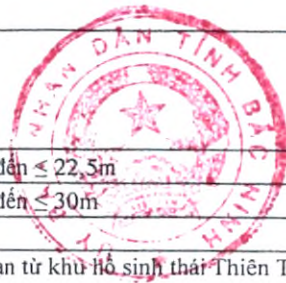
(Ban hành kèm theo Quyết định số 31 /2019/QĐ-UBND ngày 01/12/2019 của UBND tỉnh)



Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

Stt	Tên dự án	Mức giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	THỊ XÃ TỪ SƠN				
1	Khu đô thị mới Nam Từ Sơn xã Phù Chân (Thiên Đức)				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	5,920			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6,900			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7,890			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	8,870			
	- Mặt cắt đường > 30m	9,860			
2	Khu đô thị và dịch vụ VSIP Bắc Ninh				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	5,920			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6,900			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7,890			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	8,870			
	- Mặt cắt đường > 30m	9,860			
3	Khu Dân cư dịch vụ xã Phù Chân				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	5,040			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5,880			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6,720			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7,560			
	- Mặt cắt đường > 30m	8,400			
4	Khu nhà ở thôn Đông và thôn Thượng xã Phù Khê				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	5,460			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6,370			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7,280			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	8,190			
	- Mặt cắt đường > 30m	9,100			
5	Khu dân cư số 3 thôn Tiến Bào, xã Phù Khê				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	5,040			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5,880			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6,720			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7,560			
	- Mặt cắt đường > 30m	8,400			
6	Khu dân cư thôn Thượng, xã Phù Khê				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	5,460			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6,370			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7,280			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	8,190			
	- Mặt cắt đường > 30m	9,100			
7	Khu đấu giá quyền sử dụng đất thôn Thượng, xã Phù Khê				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	5,460			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6,370			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7,280			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	8,190			
	- Mặt cắt đường > 30m	9,100			
8	Khu nhà ở đấu giá quyền sử dụng đất xây dựng nông thôn mới thôn Nghĩa Lập xã Phù Khê				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	5,460			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6,370			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7,280			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	8,190			
	- Mặt cắt đường > 30m	9,100			

Stt	Tên dự án	Mức giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
9	Khu nhà ở Phù Khê - Công ty Đại An				
	- Mặt cắt đường $\leq 12m$	5,040			
	- Mặt cắt đường $> 12m$ đến $\leq 17,5m$	5,880			
	- Mặt cắt đường $> 17,5m$ đến $\leq 22,5m$	6,720			
	- Mặt cắt đường $> 22,5m$ đến $\leq 30m$	7,560			
	- Mặt cắt đường $> 30m$	8,400			
10	Khu nhà ở thôn Phúc Tinh xã Tam Sơn				
	- Mặt cắt đường $\leq 12m$	5,040			
	- Mặt cắt đường $> 12m$ đến $\leq 17,5m$	5,880			
	- Mặt cắt đường $> 17,5m$ đến $\leq 22,5m$	6,720			
	- Mặt cắt đường $> 22,5m$ đến $\leq 30m$	7,560			
	- Mặt cắt đường $> 30m$	8,400			
11	Khu dân cư dịch vụ khu A, B xã Tam Sơn				
	- Mặt cắt đường $\leq 12m$	5,040			
	- Mặt cắt đường $> 12m$ đến $\leq 17,5m$	5,880			
	- Mặt cắt đường $> 17,5m$ đến $\leq 22,5m$	6,720			
	- Mặt cắt đường $> 22,5m$ đến $\leq 30m$	7,560			
	- Mặt cắt đường $> 30m$	8,400			
	- Vị trí 1 đường Tỉnh lộ 295	9,100			
12	Khu nhà ở thôn Hưng Phúc xã Tương Giang (71 lô)				
	- Mặt cắt đường $\leq 12m$	5,920			
	- Mặt cắt đường $> 12m$ đến $\leq 17,5m$	6,900			
	- Mặt cắt đường $> 17,5m$ đến $\leq 22,5m$	7,890			
	- Mặt cắt đường $> 22,5m$ đến $\leq 30m$	8,870			
	- Mặt cắt đường $> 30m$	9,860			
13	Khu nhà ở Hương Mạc - Công ty Phú Điền				
	- Mặt cắt đường $\leq 12m$	5,040			
	- Mặt cắt đường $> 12m$ đến $\leq 17,5m$	5,880			
	- Mặt cắt đường $> 17,5m$ đến $\leq 22,5m$	6,720			
	- Mặt cắt đường $> 22,5m$ đến $\leq 30m$	7,560			
	- Mặt cắt đường $> 30m$	8,400			
	- Vị trí 1 đường Nguyễn Văn Cừ (đoạn 2)	11,420			
14	Khu nhà ở xã Hương Mạc, thị xã Từ Sơn				
	- Mặt cắt đường $\leq 12m$	5,040			
	- Mặt cắt đường $> 12m$ đến $\leq 17,5m$	5,880			
	- Mặt cắt đường $> 17,5m$ đến $\leq 22,5m$	6,720			
	- Mặt cắt đường $> 22,5m$ đến $\leq 30m$	7,560			
	- Mặt cắt đường $> 30m$	8,400			
II	HUYỆN GIA BÌNH				
1	Khu nhà ở Trần Sơn xã Đại Lai				
	- Mặt cắt đường $\leq 12m$	2,100			
	- Mặt cắt đường $> 12m$ đến $\leq 17,5m$	2,450			
	- Mặt cắt đường $> 17,5m$ đến $\leq 22,5m$	2,800			
	- Mặt cắt đường $> 22,5m$ đến $\leq 30m$	3,150			
	- Mặt cắt đường $> 30m$	3,500			
	- Vị trí 1 Tỉnh lộ 285 mới	4,410			
2	Khu nhà ở xã Vạn Ninh				
	- Mặt cắt đường $\leq 12m$	1,530			
	- Mặt cắt đường $> 12m$ đến $\leq 17,5m$	1,790			
	- Mặt cắt đường $> 17,5m$ đến $\leq 22,5m$	2,040			
	- Mặt cắt đường $> 22,5m$ đến $\leq 30m$	2,300			
	- Mặt cắt đường $> 30m$	2,550			
3	Khu nhà ở tại xã Đông Cúu				
	- Mặt cắt đường $\leq 12m$	3,900			
	- Mặt cắt đường $> 12m$ đến $\leq 17,5m$	4,550			



Stt	Tên dự án	Mức giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	5,200			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	5,850			
	- Mặt cắt đường > 30m	6,500			
	- Vị trí 1 Tỉnh lộ 280 (đoạn từ khu hồ sinh thái Thiên Thai đến tiếp giáp thị trấn Gia Bình)	7,850			
III	HUYỆN LƯƠNG TÀI				
1	Khu nhà ở xã Quảng Phú, huyện Lương Tài				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	2,340			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2,730			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3,120			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3,510			
	- Mặt cắt đường > 30m	3,900			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3,040			
2	Khu nhà ở xã Tân Lãng, huyện Lương Tài				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	3,380			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3,940			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	4,500			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	5,070			
	- Mặt cắt đường > 30m	5,630			
IV	HUYỆN QUẾ VÕ				
1	Khu nhà ở xã Phượng Mao (179 lô)				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	2,700			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3,150			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3,600			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	4,050			
	- Mặt cắt đường > 30m	4,500			
2	Khu đô thị mới Tây Hồ; Tùng Bách				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	3,600			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	4,200			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	4,800			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	5,400			
	- Mặt cắt đường > 30m	6,000			
3	Khu dân cư xã Phượng Mao giáp trường THCS Nguyễn Cao và trường THPT Quế Võ số 1				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	2,700			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3,150			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3,600			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	4,050			
	- Mặt cắt đường > 30m	4,500			
4	Khu nhà ở thôn Cung Kiệm, xã Nhân Hòa, huyện Quế Võ				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	2,160			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2,520			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	2,880			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3,240			
	- Mặt cắt đường > 30m	3,600			
5	Khu dân cư xã Châu Phong (216 lô - công ty Châu Cầu)				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	2,160			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2,520			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	2,880			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3,240			
	- Mặt cắt đường > 30m	3,600			
V	HUYỆN THUẬN THÀNH				
1	Khu nhà ở Bắc Hà và khu đô thị Khai Sơn				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	3,700			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	4,310			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	4,930			

Stt	Tên dự án	Mức giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	5,540			
	- Mặt cắt đường > 30m	6,160			
2	Khu dân cư Đồng Đôn, thôn Đa Tiện, xã Xuân Lâm, huyện Thuận Thành				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	3,700			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	4,310			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	4,930			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	5,540			
	- Mặt cắt đường > 30m	6,160			
3	Khu DCDV xã Xuân Lâm				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	3,660			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	4,270			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	4,880			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	5,490			
	- Mặt cắt đường > 30m	6,100			
4	Khu đô thị Hồng Hạc - Xuân Lâm (Xuân Lâm, Song Liễu- Ngũ Thái)				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	3,120			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3,640			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	4,160			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	4,680			
	- Mặt cắt đường > 30m	5,200			
5	Khu nhà ở Góc Sơn, Đồng Định, Sau Chùa, xã Hà Mãn				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	3,320			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	4,980			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6,400			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7,200			
	Vị trí 1 Quốc lộ 17 (đường 282 cũ) - Đoạn từ địa phận Hà Nội đến Cầu Dâu - xã Thanh Khương	11,080			
6	Khu dân cư xã Song Hồ, huyện Thuận Thành (Khu ven đê)				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	2,700			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3,150			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3,600			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	4,050			
	- Mặt cắt đường > 30m	4,500			
7	Khu nhà ở và công trình công cộng xã Song Hồ (Giáp kênh Bắc)				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	3,660			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	4,270			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	4,880			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	5,490			
	- Mặt cắt đường > 30m	6,100			
8	Khu dân cư thôn Trà Lâm, thôn Tư Thế, xã Trí Quả				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	2,520			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2,940			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3,360			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3,780			
	- Mặt cắt đường > 30m	4,200			
9	Khu nhà ở xã An Bình (Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Ánh Dương)				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	2,520			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2,940			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3,360			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3,780			
	- Mặt cắt đường > 30m	4,200			
10	Khu nhà ở thôn Thường Vũ, xã An Bình, huyện Thuận Thành				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	2,520			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2,940			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3,360			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3,780			

Stt	Tên dự án	Mức giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Mặt cắt đường > 30m	4,200			
11	Khu nhà ở An Bình, huyện Thuận Thành (Khu nhà ở Phú Trường An, xã An Bình)				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	2,520			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2,940			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3,360			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3,780			
	- Mặt cắt đường > 30m	4,200			
12	Khu nhà ở và tái định cư thôn Á Lữ, xã Đại Đồng Thành, huyện Thuận Thành				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	2,520			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2,940			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3,360			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3,780			
	- Mặt cắt đường > 30m	4,200			
13	Khu dân cư Tứ Cờ, thôn Đồng Ngự, thôn Liễu Ngạn, xã Ngũ Thái				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	2,520			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2,940			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3,360			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3,780			
	- Mặt cắt đường > 30m	4,200			
14	Khu nhà ở thôn Đình Tổ, xã Đình Tổ				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	2,520			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2,940			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3,360			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3,780			
	- Mặt cắt đường > 30m	4,200			
15	Khu nhà ở thôn Đại Trạch (Khu số 1), xã Đình Tổ, huyện Thuận Thành				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	2,520			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2,940			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3,360			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3,780			
	- Mặt cắt đường > 30m	4,200			
16	Khu nhà ở Đức Việt, xã Gia Đông				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	4,380			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5,110			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	5,840			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	6,570			
	- Mặt cắt đường > 30m	7,300			
	Vị trí 1 Quốc lộ 17 (đường 282 cũ) - Từ giáp Thanh Khương đến hết địa phận xã Gia Đông	8,100			
17	Khu dân cư 4,5 xã Gia Đông, huyện Thuận Thành				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	2,520			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2,940			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3,360			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3,780			
	- Mặt cắt đường > 30m	4,200			
18	Khu nhà ở thôn Kênh, Dư Xá, Phú, xã Ninh Xá				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	2,520			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2,940			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3,360			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3,780			
	- Mặt cắt đường > 30m	4,200			
19	Khu dân cư thôn Nghĩa Xá, xã Nghĩa Đạo, huyện Thuận Thành				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	2,520			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2,940			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3,360			

Stt	Tên dự án	Mức giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3,780			
	- Mặt cắt đường > 30m	4,200			
20	Khu dân cư thôn Nội, xã Mão Điền				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	2,520			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2,940			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3,360			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3,780			
	- Mặt cắt đường > 30m	4,200			
VI	HUYỆN TIÊN DU				
1	Khu nhà ở DCDV Bãi Dế, xã Nội Duệ				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	4,680			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5,460			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6,240			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7,020			
	- Mặt cắt đường > 30m	7,800			
2	Khu nhà ở DCDV Bãi Lán, xã Nội Duệ				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	4,800			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5,600			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6,400			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7,200			
	- Mặt cắt đường > 30m	8,000			
3	Khu nhà ở cư thôn Duệ Khánh, xã Nội Duệ				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	1,800			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2,100			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	2,400			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	2,700			
	- Mặt cắt đường > 30m	3,000			
4	Khu dân cư Núi Móng xã Hoàn Sơn (1,3ha-61 lô Công ty Trọng Tín)				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	2,040			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2,380			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	2,720			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3,060			
	- Mặt cắt đường > 30m	3,400			
5	Khu DCDV thôn Núi Móng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	1,800			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2,100			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	2,400			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	2,700			
	- Mặt cắt đường > 30m	3,000			
6	Khu dân cư thôn Bất Lự, xã Hoàn Sơn				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	2,160			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2,520			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	2,880			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3,240			
	- Mặt cắt đường > 30m	3,600			
7	Khu dân cư dịch vụ xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du (Làng Đông, Núi Đông, Đồi, Đại Sơn)				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	2,520			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2,940			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3,360			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3,780			
	- Mặt cắt đường > 30m	4,200			
8	Khu nhà ở DCDV Cầu Nhân, xã Liên Bảo				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	2,810			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3,280			

Stt	Tên dự án	Mức giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3,740			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	4,210			
	- Mặt cắt đường > 30m	4,680			
9	Khu dân cư nông thôn thôn Chè, xã Liên Bảo (Chè Núi) (2ha - 88 lô, công ty Như Anh Vũ)				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	1,800			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2,100			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	2,400			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	2,700			
	- Mặt cắt đường > 30m	3,000			
10	Khu dân cư nông thôn số 1, thôn Dọc, xã Liên Bảo				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	2,160			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2,520			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	2,880			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3,240			
	- Mặt cắt đường > 30m	3,600			
11	Khu dân cư nông thôn số 2, thôn Dọc, xã Liên Bảo				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	1,920			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2,240			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	2,560			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	2,880			
	- Mặt cắt đường > 30m	3,200			
12	Khu dân cư thôn Hoài Trung, xã Liên Bảo, huyện Tiên Du				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	1,800			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2,100			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	2,400			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	2,700			
	- Mặt cắt đường > 30m	3,000			
13	Khu nhà ở thôn Dương Húc xã Đại Đồng (43 lô - công ty Mạnh Dương)				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	2,160			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2,520			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	2,880			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3,240			
	- Mặt cắt đường > 30m	3,600			
14	Khu nhà ở xã Đại Đồng, huyện Tiên Du (291 lô - 7,6ha)				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	2,160			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2,520			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	2,880			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3,240			
	- Mặt cắt đường > 30m	3,600			
15	Khu dân cư thôn Phúc Nghiêm, xã Phạt Tích (104 lô)				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	2,160			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2,520			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	2,880			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3,240			
	- Mặt cắt đường > 30m	3,600			
16	Khu dân cư xã Phú Lâm, huyện Tiên Du (Dự án xây dựng nông thôn mới và tái định cư mở rộng TL276 thôn Tam Tảo)				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	1,920			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2,240			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	2,560			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	2,880			
	- Mặt cắt đường > 30m	3,200			
17	Khu dân cư xã Hiền Vân, huyện Tiên Du (72 lô - công ty Minh Triết)				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	1,800			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2,100			

Stt	Tên dự án	Mức giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Mật cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	2,400			
	- Mật cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	2,700			
	- Mật cắt đường > 30m	3,000			
18	Khu cư nông thôn xã Việt Đoàn, huyện Tiên Du (2,8ha - 118 lô)				
	- Mật cắt đường ≤ 12m	2,160			
	- Mật cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2,520			
	- Mật cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	2,880			
	- Mật cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3,240			
	- Mật cắt đường > 30m	3,600			
19	Khu nhà ở xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du (181 lô - Công ty Khôi Nguyên)				
	- Mật cắt đường ≤ 12m	2,160			
	- Mật cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2,520			
	- Mật cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	2,880			
	- Mật cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3,240			
	- Mật cắt đường > 30m	3,600			
20	Khu nhà ở xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du (Ven QL38 - Trại gà cũ)				
	- Mật cắt đường ≤ 12m	2,520			
	- Mật cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2,940			
	- Mật cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3,360			
	- Mật cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3,780			
	- Mật cắt đường > 30m	4,200			
21	Khu nhà ở thôn Xuân Hội và thôn An Động, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du				
	- Mật cắt đường ≤ 12m	2,520			
	- Mật cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2,940			
	- Mật cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3,360			
	- Mật cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3,780			
	- Mật cắt đường > 30m	4,200			
22	Khu nhà ở xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du (Sơn Long Vina)				
	- Mật cắt đường ≤ 12m	2,520			
	- Mật cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2,940			
	- Mật cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3,360			
	- Mật cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3,780			
	- Mật cắt đường > 30m	4,200			
23	Khu nhà ở thôn Hương Vân, xã Lạc Vệ				
	- Mật cắt đường ≤ 12m	2,520			
	- Mật cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2,940			
	- Mật cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3,360			
	- Mật cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3,780			
	- Mật cắt đường > 30m	4,200			
24	Khu nhà ở xã Tân Chi (2ha- 99 lô công ty Thông Nghiệp)				
	- Mật cắt đường ≤ 12m	2,520			
	- Mật cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2,940			
	- Mật cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3,360			
	- Mật cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3,780			
	- Mật cắt đường > 30m	4,200			
VII	HUYỆN YÊN PHONG				
1	Khu nhà ở thôn Đông Xá, xã Đông Phong, huyện Yên Phong (Công ty HAD và công ty Đông Đô)				
	- Mật cắt đường ≤ 12m	3,120			
	- Mật cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3,640			
	- Mật cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	4,160			
	- Mật cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	4,680			
	- Mật cắt đường > 30m	5,200			
	- Vị trí 1 Tỉnh lộ 286 (đoạn thuộc địa phận xã Đông Phong đến nút giao QL18 với TL286)	11,260			

Stt	Tên dự án	Mức giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
2	Khu nhà ở và dịch vụ Khu công nghiệp Yên Phong - Tổng công ty Viglacera (xã Đông Phong)				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	3,120			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3,640			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	4,160			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	4,680			
	- Mặt cắt đường > 30m	5,200			
3	Khu nhà ở xã Long Châu, huyện Yên Phong (Khu số 3 thôn Ngô Xá)				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	2,700			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3,150			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3,600			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	4,050			
	- Mặt cắt đường > 30m	4,500			
4	Khu nhà ở thôn Mãn Xá, xã Long Châu, huyện Yên Phong				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	2,700			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3,150			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3,600			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	4,050			
	- Mặt cắt đường > 30m	4,500			
5	Khu nhà ở xã Yên Trung - Công ty An Bình				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	2,700			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3,150			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3,600			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	4,050			
	- Mặt cắt đường > 30m	4,500			
6	Khu nhà ở thôn Chính Trung, xã Yên Trung, huyện Yên Phong				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	1,920			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2,240			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	2,560			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	2,880			
	- Mặt cắt đường > 30m	3,200			
7	Khu nhà ở thôn Trung Lạc, xã Yên Trung, huyện Yên Phong				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	2,520			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2,940			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3,360			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3,780			
	- Mặt cắt đường > 30m	4,200			
8	Khu nhà ở thôn Cầu Gạo, xã Yên Phụ, huyện Yên Phong				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	2,400			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2,800			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3,200			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3,600			
	- Mặt cắt đường > 30m	4,000			
9	Khu ao trên, thôn Đức Lân và khu hồ Yên Sơn, thôn An Ninh, xã Yên Phụ, huyện Yên Phong				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	1,920			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2,240			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	2,560			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	2,880			
	- Mặt cắt đường > 30m	3,200			
10	Khu dân cư số 2 thôn Thọ Khê, xã Đông Thọ, huyện Yên Phong				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	2,400			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2,800			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3,200			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3,600			
	- Mặt cắt đường > 30m	4,000			

Stt	Tên dự án	Mức giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
11	Khu dân cư thôn Phú Đức, xã Đông Thọ, huyện Yên Phong				
	- Mặt cắt đường $\leq 12m$	2,400			
	- Mặt cắt đường $> 12m$ đến $\leq 17,5m$	2,800			
	- Mặt cắt đường $> 17,5m$ đến $\leq 22,5m$	3,200			
	- Mặt cắt đường $> 22,5m$ đến $\leq 30m$	3,600			
	- Mặt cắt đường $> 30m$	4,000			
12	Khu dân cư số 3 thôn Thọ Khê, xã Đông Thọ				
	- Mặt cắt đường $\leq 12m$	2,400			
	- Mặt cắt đường $> 12m$ đến $\leq 17,5m$	2,800			
	- Mặt cắt đường $> 17,5m$ đến $\leq 22,5m$	3,200			
	- Mặt cắt đường $> 22,5m$ đến $\leq 30m$	3,600			
	- Mặt cắt đường $> 30m$	4,000			
13	Khu dân cư thôn Thọ Vương, xã Đông Thọ, huyện Yên Phong				
	- Mặt cắt đường $\leq 12m$	2,700			
	- Mặt cắt đường $> 12m$ đến $\leq 17,5m$	3,150			
	- Mặt cắt đường $> 17,5m$ đến $\leq 22,5m$	3,600			
	- Mặt cắt đường $> 22,5m$ đến $\leq 30m$	4,050			
	- Mặt cắt đường $> 30m$	4,500			
14	Khu dân cư thôn Bình An, xã Đông Thọ, huyện Yên Phong				
	- Mặt cắt đường $\leq 12m$	3,120			
	- Mặt cắt đường $> 12m$ đến $\leq 17,5m$	3,640			
	- Mặt cắt đường $> 17,5m$ đến $\leq 22,5m$	4,160			
	- Mặt cắt đường $> 22,5m$ đến $\leq 30m$	4,680			
	- Mặt cắt đường $> 30m$	5,200			
15	Khu dân cư xã Văn Môn, huyện Yên Phong (khu hoàn vốn BT)				
	- Mặt cắt đường $\leq 12m$	2,700			
	- Mặt cắt đường $> 12m$ đến $\leq 17,5m$	3,150			
	- Mặt cắt đường $> 17,5m$ đến $\leq 22,5m$	3,600			
	- Mặt cắt đường $> 22,5m$ đến $\leq 30m$	4,050			
	- Mặt cắt đường $> 30m$	4,500			
16	Khu nhà ở thôn Phù Xá, xã Văn Môn, huyện Yên Phong				
	- Mặt cắt đường $\leq 12m$	2,400			
	- Mặt cắt đường $> 12m$ đến $\leq 17,5m$	2,800			
	- Mặt cắt đường $> 17,5m$ đến $\leq 22,5m$	3,200			
	- Mặt cắt đường $> 22,5m$ đến $\leq 30m$	3,600			
	- Mặt cắt đường $> 30m$	4,000			
17	Khu nhà ở thôn Đoài, thôn Như Nguyệt xã Tam Giang, huyện Yên Phong				
	- Mặt cắt đường $\leq 12m$	1,920			
	- Mặt cắt đường $> 12m$ đến $\leq 17,5m$	2,240			
	- Mặt cắt đường $> 17,5m$ đến $\leq 22,5m$	2,560			
	- Mặt cắt đường $> 22,5m$ đến $\leq 30m$	2,880			
	- Mặt cắt đường $> 30m$	3,200			
	- Vị trí 1 đường TL277 mới	5,200			
18	Khu nhà ở thôn Đông, xã Tam Giang, huyện Yên Phong (KĐT Hải Quân)				
	- Mặt cắt đường $\leq 12m$	1,920			
	- Mặt cắt đường $> 12m$ đến $\leq 17,5m$	2,240			
	- Mặt cắt đường $> 17,5m$ đến $\leq 22,5m$	2,560			
	- Mặt cắt đường $> 22,5m$ đến $\leq 30m$	2,880			
	- Mặt cắt đường $> 30m$	3,200			
19	Khu dân cư thôn Nguyệt Cầu, xã Tam Giang, huyện Yên Phong				
	- Mặt cắt đường $\leq 12m$	1,920			
	- Mặt cắt đường $> 12m$ đến $\leq 17,5m$	2,240			
	- Mặt cắt đường $> 17,5m$ đến $\leq 22,5m$	2,560			
	- Mặt cắt đường $> 22,5m$ đến $\leq 30m$	2,880			
	- Mặt cắt đường $> 30m$	3,200			

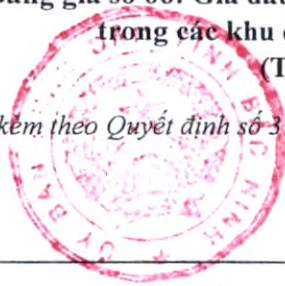
Stt	Tên dự án	Mức giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
20	Khu nhà ở và dịch vụ Khu công nghiệp Yên Phong - Tổng công ty Viglacera (xã Đông Tiến)				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	2,700			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3,150			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3,600			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	4,050			
	- Mặt cắt đường > 30m	4,500			
21	Khu nhà ở thôn Đại Lâm, xã Tam Đa, huyện Yên Phong				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	1,920			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2,240			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	2,880			
	- Mặt cắt đường > 30m	3,200			
22	Khu nhà ở Dũng Liệt, huyện Yên Phong				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	1,920			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2,240			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	2,560			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	2,880			
	- Mặt cắt đường > 30m	3,200			
23	Khu nhà ở Lạc Nhuế, xã Thụy Hòa				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	1,920			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2,240			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	2,560			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	2,880			
	- Mặt cắt đường > 30m	3,200			

Ghi chú:

Khu đô thị, khu nhà ở, khu dân cư có tuyến đường, phố có tên trên Bảng giá đi qua thì áp theo đơn giá của tuyến đường, phố đó. Trường hợp, giá đất quy định theo mặt cắt đường tại khu đô thị, khu nhà ở nhà ở, khu dân cư cao hơn tuyến đường, phố có tên trên Bảng giá đi qua, thì tính theo giá của mặt cắt đường.

**Bảng giá số 06: Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp
trong các khu công nghiệp, cụm công nghiệp
(Thời hạn 70 năm)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 31/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh)

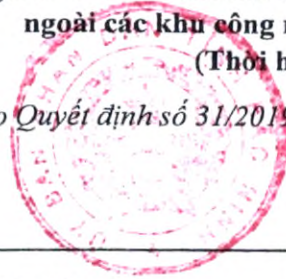


Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

Stt	Địa bàn	Mức giá
1	Thành phố Bắc Ninh	1,700
2	Thị xã Từ Sơn	1,450
3	Huyện Gia Bình	1,200
4	Huyện Lương Tài	1,050
5	Huyện Quế Võ	1,200
6	Huyện Thuận Thành	1,200
7	Huyện Tiên Du	1,450
8	Huyện Yên Phong	1,200

**Bảng giá số 07: Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp
ngoài các khu công nghiệp, cụm công nghiệp
(Thời hạn 70 năm)**

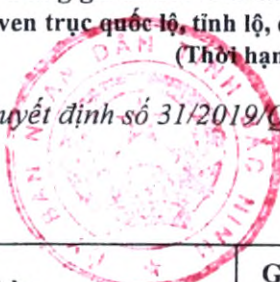
(Ban hành kèm theo Quyết định số 31/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh)



Stt	Địa bàn	Giá đất ở cùng vị trí (%)	Tỷ lệ mức xác định so với giá đất ở cùng vị trí (%)
1	Thành phố Bắc Ninh	100	70
2	Thị xã Từ Sơn	100	70
3	Huyện Gia Bình	100	70
4	Huyện Lương Tài	100	70
5	Huyện Quế Võ	100	70
6	Huyện Thuận Thành	100	70
7	Huyện Tiên Du	100	70
8	Huyện Yên Phong	100	70

Bảng giá số 08: Giá đất thương mại, dịch vụ
(Tại: đô thị; ven trục quốc lộ, tỉnh lộ, đường huyện ngoài đô thị; nông thôn)
(Thời hạn 70 năm)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 31/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh)



Stt	Địa bàn	Giá đất ở cùng vị trí (%)	Tỷ lệ mức xác định so với giá đất ở cùng vị trí (%)
1	Thành phố Bắc Ninh	100	80
2	Thị xã Từ Sơn	100	80
3	Huyện Gia Bình	100	80
4	Huyện Lương Tài	100	80
5	Huyện Quế Võ	100	80
6	Huyện Thuận Thành	100	80
7	Huyện Tiên Du	100	80
8	Huyện Yên Phong	100	80